ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 232 /QĐ-UBND	*Tuyên Quang, ngày 23 tháng 8 năm 2018*

SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT TUYÊN QUANG
ĐẾN Số: 6297
Ngày 26/8/2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả tỉnh Tuyên Quang năm 2019

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Hiệp định tài trợ số 5739-VN đã ký ngày 10/3/2016 giữa Hiệp hội phát triển quốc tế - IDA thuộc ngân hàng thế giới (WB) và Việt Nam để tài trợ cho "Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả";

Căn cứ Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ;

Căn cứ Quyết định số 1415/QĐ-TTg ngày 20/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục Chương trình "Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả";

Căn cứ Quyết định số 3606/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/9/2015; Quyết định số 3102/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Văn kiện "Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả" vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB); về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 3606/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/9/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 31/8/2016; Quyết định số 294/QĐ-UBND ngày 05/9/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả giai đoạn 2016-2020 tỉnh Tuyên Quang; về việc phê duyệt điều chỉnh Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 31/8/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ văn bản số 2150/UBND-TL ngày 15/8/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao nhiệm vụ triển khai Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả, vay vốn Ngân hàng thế giới;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 97/TTr-SNN ngày 13 tháng 8 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm 2019, như sau:

I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH CHUNG: *Chi tiết xem các biểu số 01, 02, 03 đính kèm.*

II. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN:

1. Hợp phần 1: Cấp nước nông thôn.

1.1. Tiểu hợp phần 1: Cấp nước cho cộng đồng dân cư:

- Triển khai thực hiện 22 dự án với tổng nhu cầu vốn là 67.797,7 triệu đồng, trong đó:

+ Dự án phục hồi, cải tạo, nâng cấp: 14 dự án.

+ Dự án xây dựng mới: 08 dự án.

- Dự kiến số đấu nối đạt được trong năm 2019: 9.572 đấu nối.

(Chi tiết xem biểu 09 đính kèm)

1.2. Tiểu hợp phần 2: Cấp nước và vệ sinh cho các trường học.

- Đầu tư xây mới và cải tạo các công trình cấp nước và vệ sinh trường học, với tổng vốn thực hiện là 16.202,3 triệu đồng, trong đó:

+ Thanh toán khối lượng cho 67 công trình đã thực hiện các năm trước: 6.856,3 triệu đồng.

+ Đầu tư xây mới và cải tạo cho 85 công trình cấp nước và vệ sinh trường học, với tổng vốn thực hiện là 9.346,0 triệu đồng, trong đó: Xây mới nhà vệ sinh giáo viên và nhà vệ sinh học sinh 51 công trình (xây mới nhà vệ sinh giáo viên 25 công trình, xây mới nhà vệ sinh học sinh 26 công trình); Cải tại nhà vệ sinh học sinh, nhà vệ sinh giáo viên và nguồn nước giếng khoan 34 công trình (cải tạo nhà vệ sinh giáo viên 06 công trình, cải tạo nhà vệ sinh học sinh 13 công trình, cải tạo riêng nguồn nước giếng khoan 15 công trình).

- Các công trình được đầu tư xây dựng xong làm cơ sở để tuyên truyền về nước sạch và vệ sinh môi trường cho các em học sinh, giúp thay đổi hành vi, nâng cao nhận thức về nước sạch và vệ sinh môi trường, góp phần nâng tỷ lệ số trường học có công trình cấp nước và vệ sinh hợp chuẩn.

(Chi tiết xem biểu 06 đính kèm)

2. Hợp phần 2: Vệ sinh nông thôn.

- Đầu tư các xã thuộc vùng nông thôn, các trạm y tế chưa có nước và công trình vệ sinh đạt tiêu chuẩn, các hộ gia đình nghèo, cận nghèo và gia đình chính sách, cụ thể:

+ Hỗ trợ xây dựng nhà tiêu hộ gia đình: 5.026 công trình, cho 5.026 hộ gia đình *(gồm 1.192 hộ gia đình của kế hoạch năm 2018 và năm 2019 dự kiến 3.834 hộ gia đình)* với tổng kinh phí là 4.578,7 triệu đồng.

+ Xây dựng công trình cấp nước và vệ sinh cho trạm y tế: 23 công trình, với tổng kinh phí là 5.000,0 triệu đồng.

- Các công trình được đầu tư xây dựng xong sẽ góp phần cải thiện môi trường, nâng cao sức khỏe cho người dân nông thôn; phục vụ công tác khám chữa bệnh và tuyên truyền về nước sạch và vệ sinh môi trường cho người dân nông thôn, nâng tỷ lệ trạm y tế có công trình cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 88,3%.

(Chi tiết xem biểu 05, 07, 08 đính kèm).

3. Hợp phần 3: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, theo dõi và đánh giá Chương trình.

3.1. Tiểu hợp phần 1: Nâng cao năng lực và truyền thông thay đổi hành vi; hoạt động kiểm tra, giám sát.

- Nâng cao năng lực cho cán bộ thực hiện Chương trình:

+ Tập huấn cho giảng viên nòng cốt về kỹ năng truyền thông vận động cộng đồng thay đổi hành vi vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường; Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức triển khai các hoạt động của Chương trình; Kiểm tra, giám sát; xây dựng và sử dụng nhà tiêu cải thiện, tiếp thị vệ sinh và kết nối chuỗi cung - cầu...

+ Tập huấn cho giảng viên nòng cốt của hệ thống giáo dục về các nội dung sử dụng hợp lý và bảo quản công trình vệ sinh ở trường học, rửa tay bằng xà phòng, giữ gìn vệ sinh môi trường...

+ Tập huấn cho các khu vực tư nhân, thợ xây cộng tác viên bán hàng để phát triển thị trường vệ sinh.

+ Tập huấn nâng cao năng lực quản lý, vận hành khai thác công trình cho các Ban quản lý công trình cấp nước tập trung nông thôn trên địa bàn tỉnh.

- Truyền thông thay đổi hành vi:

+ Truyền thông qua các phương tiện thông tin đại chúng như xây dựng các phóng sự, tin bài về tình hình vệ sinh môi trường trên địa bàn tỉnh.

+ Tổ chức các hoạt động phong trào vệ sinh môi trường, các hoạt động hưởng ứng trong các ngày lễ, kỷ niệm liên quan đến nước sạch và vệ sinh môi trường.

+ Tuyên truyền qua loa phát thanh tại cấp xã, tổ chức các hội thi về nước sạch và vệ sinh môi trường, tổ chức các hoạt động truyền thông tại cấp thôn bản...

+ Tổ chức tuyên truyền cho cộng đồng dân cư về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; giữ gìn, sử dụng và bảo quản các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn.

- Kiểm tra, giám sát:

+ Xây dựng các biểu mẫu báo cáo để theo dõi, thực hiện các hoạt động của Chương trình.

+ Kiểm tra, giám sát hoạt động các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn, các công trình cấp nước và vệ sinh trường học, trạm y tế.

+ Kiểm tra, giám sát chất lượng nước sinh hoạt gồm các công trình cấp nước nhỏ lẻ và các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn.

+ Y tế thôn, bản kiểm tra, báo cáo các hoạt động tại cộng đồng và báo cáo theo từng tháng, quý, năm.

3.2. Tiểu hợp phần 2: Quản lý và giám sát thực hiện Chương trình.

- Tổ chức học tập kinh nghiệm để đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện hoàn thành các mục tiêu của Chương trình.

- Tổ chức phối hợp giữa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để thực hiện quản lý và theo dõi, giám sát các hoạt động triển khai thực hiện Chương trình đối với các ban, ngành trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức kiểm tra kết quả đạt được sau khi thực hiện hoàn thành đưa vào sử dụng các chương trình, dự án.

- Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của Chương trình.

4. Về vệ sinh toàn xã:

Số xã dự kiến thực hiện vệ sinh toàn xã là 27 xã. Các xã đạt vệ sinh toàn xã phải đạt các mục tiêu:

- 70% hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh.

- 80% hộ gia đình có điểm rửa tay, có xà phòng hoặc sản phẩm thay thế xà phòng.

- Tất cả các trường học, trạm y tế xã có công trình cấp nước và vệ sinh đạt tiêu chuẩn và có điểm rửa tay hoạt động.

(Chi tiết xem biểu 08 đính kèm).

5. Tiến độ thực hiện các dự án cấp nước: *(Chi tiết xem biểu 10 đính kèm).*

6. Dự kiến chỉ số giải ngân chương trình: *(Chi tiết xem biểu 04 đính kèm).*

7. Kinh phí thực hiện:

7.1. Dự kiến kinh phí thực hiện: Tổng kinh phí dự kiến thực hiện là 101.528,2 triệu đồng, trong đó:

- Vốn Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả: 94.330,5 triệu đồng.

- Vốn ngân sách địa phương hoặc các nguồn huy động khác: 7.197,7 triệu đồng.

7.2. Dự kiến kinh phí thực hiện các hợp phần:

7.2.1. Hợp phần 1: Cấp nước nông thôn: Tổng kinh phí thực hiện là 84.000,0 triệu đồng, trong đó:

- Tiểu hợp phần 1: Cấp nước cho cộng đồng dân cư: 67.797,7 triệu đồng.

- Tiểu hợp phần 2: Cấp nước và vệ sinh cho các trường học: 16.202,3 triệu đồng.

7.2.2. Hợp phần 2: Vệ sinh nông thôn: Vốn Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả là 9.578,7 triệu đồng, trong đó:

- Tiểu hợp phần 1: Hỗ trợ xây dựng nhà tiêu hộ gia đình: 4.578,7 triệu đồng.

- Tiểu hợp phần 2: Xây dựng các công trình cấp nước và vệ sinh cho trạm y tế: 5.000,0 triệu đồng.

7.2.3. Hợp phần 3: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, theo dõi và đánh giá Chương trình: 7.949,5 triệu đồng, trong đó vốn Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả là 7.251,8 triệu đồng; Vốn đối ứng của địa phương: 697,7 triệu đồng.

(Chi tiết xem biểu 11 đính kèm).

Điều 2: Tổ chức thực hiện.

1. Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Giáo dục và Đào tạo; Kho bạc Nhà nước tỉnh Tuyên Quang, Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn, Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố theo chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức thực hiện Chương trình đảm bảo đúng quy định hiện hành của Nhà Nước và các quy định của Chương trình.

2. Định kỳ (tháng, quý, năm) các đơn vị liên quan tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (cơ quan đầu mối, thường trực, điều phối Chương trình) về tình hình, kết quả thực hiện.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn, đôn đốc, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính kiểm tra việc thực hiện Chương trình; tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo, Y tế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Giám đốc Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn, Giám đốc Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Các Bộ: NN&PTNT, KH&ĐT, TC, Y tế, GD&ĐT; (B/c)
- Thường trực Tỉnh ủy; (B/c)
- Thường trực HĐND tỉnh; (B/c)
- Tổng cục Thủy lợi;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Chuyên viên: TL;
- Lưu: VT, (Kh.T-45)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Quang

PHỤ LỤC I: DỮ LIỆU CƠ SỞ

(Kèm theo Quyết định số: 23/QĐ-UBND ngày 23 /8/2018 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

A	**DỮ LIỆU HIỆN TẠI**	
1	**DỮ LIỆU CƠ BẢN VỀ TỈNH**	
	1.1. Diện tích (km^2)	5.867
	1.2. Dân số năm 2017	794.480
	1.3. Dân số năm 2018	809.459
	1.4. Số huyện	6
	1.5. Số xã nông thôn	129
	1.6. Số thành phố/thị xã	1
	1.7. Tổng số hộ nông thôn năm 2018	173.815
	1.8. Dân số nông thôn 2018	703.862
	1.9. Quy mô hộ trung bình	4,05
2	**TÌNH HÌNH CẤP NƯỚC NĂM 2018**	
	2.1. Số dân nông thôn được cấp nước HVS trong năm	26.687
	2.2. Lũy tích số dân nông thôn được cấp nước HVS hết năm 2018	603.854,0
	2.3. Tỷ lệ Số dân nông thôn được cấp nước HVS trong năm	3,8
	2.4. Lũy tích tỷ lệ số dân nông thôn được cấp nước HVS hết năm 2018	85,8
	2.5. Số dân nông thôn được cấp nước QC 02 trong năm	21.116
	2.6. Lũy tích số dân nông thôn được cấp nước QC 02 hết năm 2018	415.278
	2.7. Tỷ lệ số dân nông thôn được cấp nước QC 02 trong năm	3,0
	2.8. Lũy tích tỷ lệ số dân nông thôn được cấp nước QC 02 hết năm 2018	59,0
3	**CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TẬP TRUNG**	
	3.1. Tổng số công trình CNTT tại khu vực nông thôn đến năm 2018	377
	a) Sử dụng nước ngầm	62
	b) Sử dụng nước mặt	315
	c) Cung cấp nước sạch	185
	d) Cung cấp nước HVS	54
	3.2. Số lượng đấu nối tại khu vực nông thôn	28.338
	3.3.a. Giá nước thấp nhất hiện tại (VND/m3)	500
	3.3.b. Giá nước cao nhất hiện tại (VND/m3)	6.400
	3.4. Chi phí sản xuất hiện tại (VND/m3)	4.500
	3.5. Tỷ lệ thất thoát trung bình (%)	40
4	**VỆ SINH NĂM 2018**	
	4.1. Số hộ nông thôn có nhà tiêu HVS trong năm	9.511
	4.2. Lũy tích số hộ nông thôn có nhà tiêu HVS đến hết năm 2018	76.571
	4.3. Tỷ lệ hộ nông thôn có nhà tiêu HVS trong năm	5
	4.4. Lũy tích tỷ lệ hộ nông thôn có nhà tiêu HVS đến hết năm 2018	44
	4.5. Số hộ nông thôn có nhà tiêu được cải thiện trong năm	9.511
	4.6. Lũy tích số hộ nông thôn có nhà tiêu được cải thiện đến hết năm 2018	16.645
	4.7. Tỷ lệ hộ nông thôn có nhà tiêu được cải thiện trong năm	5
	4.8. Số hộ nông thôn có nhà tiêu	148.133
	4.9. Số hộ nông thôn chưa có nhà tiêu	25.682
	4.10. Số xã đạt "Vệ sinh toàn xã" trong năm	9

	4.11. Số hộ nông thôn có điểm rửa tay	75.237
5	**TRƯỜNG HỌC NĂM 2018 (Điểm trường chính)**	
	5.1. Tổng số trường học	447
	a) Số lượng trường mẫu giáo công lập	147
	b) Số lượng trường tiểu học	142
	c) Số lượng trường trung học	158
	5.2. Số trường học công lập có công trình nước và nhà tiêu HVS trong năm	38
	5.3. Lũy tích số trường học công lập có công trình nước và nhà tiêu HVS hết năm 2018	161
	5.4. Tỷ lệ trường học công lập có công trình nước và nhà tiêu HVS trong năm	8,5%
	5.5. Lũy tích tỷ lệ trường học công lập có công trình nước và nhà tiêu HVS hết năm 2018	36,0%
6	**TRẠM Y TẾ XÃ NĂM 2018**	
	6.1. Số lượng trạm y tế xã	141
	6.2. Số trạm y tế có nước và nhà tiêu HVS trong năm	16
	6.3. Lũy tích số trạm y tế có nước và nhà tiêu HVS hết năm 2018	103
	6.4. Tỷ lệ số trạm y tế có nước và nhà tiêu HVS trong năm	11
	6.5. Lũy tích tỷ lệ số trạm y tế có nước và nhà tiêu HVS hết năm 2018	73
7	**MÔI TRƯỜNG**	
	7.1. Số hộ gia đình có chuồng trại chăn nuôi HVS	
	7.2. Tỷ lệ hộ gia đình có chuồng trại chăn nuôi HVS	
8	**DỮ LIỆU NGHÈO VÀ DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2018**	
	8.1. Số hộ nghèo năm 2018	39.114
	8.2. Số hộ nghèo được tiếp cận nước HVS đến hết năm 2018	26.000
	8.3. Số hộ nghèo có nhà tiêu HVS đến hết năm 2018	
	8.4. Số hộ nghèo có nhà tiêu được cải thiện đến hết năm 2018	
	8.5. Dân số các dân tộc thiểu số năm 2018	420.919
	8.6. Số hộ thiểu số được tiếp cận nước HVS đến hết năm 2018	81.066
	8.7. Số hộ thiểu số có nhà tiêu HVS đến hết năm 2018	
	8.8. Số hộ thiểu số có nhà tiêu được cải thiện đến hết năm 2018	
9	**DỮ LIỆU GIỚI**	
	9.1. % hộ gia đình do phụ nữ làm chủ hưởng lợi từ CTCNTT	
	9.2. % hộ gia đình do phụ nữ làm chủ hưởng lợi từ CT vệ sinh	
10	**THU HỒI ĐẤT**	
	10.1 Tổng diện tích đất thu hồi thuộc Chương trình	
	10.2 Số hộ gia đình bị ảnh hưởng hoàn toàn do thu hồi đất	
	10.3 Số hộ gia đình bị ảnh hưởng một phần do thu hồi đất	
	10.4 Tổng số tiền đền bù thu hồi đất (VND)	
B	**DỮ LIỆU KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH**	
1	**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ 5 NĂM**	
	1.1. Số công trình cấp nước tập trung đề xuất phục hồi, cải tạo	21
	1.2. Số công trình cấp nước tập trung đề xuất xây mới	9
	1.3. Số xã dự kiến được cấp nước từ các CTCNTT phục hồi, cải tạo và xây mới	42
	1.4. Số đấu nối nước mới dự kiến từ các công trình CTCNTT phục hồi, cải tạo và xây mới	13.426
	1.5. Số nhà tiêu hộ gia đình được cải thiện đề xuất	38.046
	1.6. Số xã đề xuất đạt "Vệ sinh toàn xã"	45

	1.7. Số công trình NS-VS trường học dự kiến được cải tạo/xây mới trong kế hoạch 5 năm	195
	1.8. Số công trình NS-VS trạm y tế dự kiến được cải tạo/xây mới trong kế hoạch 5 năm	54
2	**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ HÀNG NĂM**	
2.1	**KẾT QUẢ THỰC HIỆN NĂM 2016**	
	2.1.1. Số công trình CNTT phục hồi, cải tạo	2
	2.1.2. Số công trình CNTT xây mới	
	2.1.3. Số xã được cấp nước từ các CTCNTT phục hồi, cải tạo và xây mới	2
	2.1.4. Số đấu nối nước mới từ các công trình CTCNTT phục hồi, cải tạo và xây mới	565
	2.1.5. Số nhà tiêu hộ gia đình được cải thiện	2.378
	2.1.6. Số xã đạt "Vệ sinh toàn xã"	2
	2.1.7. Số công trình NS-VS trường học được cải tạo/xây mới (Trong đó: cải tạo ? công trình; xây mới ? công trình).	-
	2.1.8. Số công trình NS-VS trạm y tế được cải tạo/xây mới (trong đó cải tạo ? công trình; xây mới ? công trình).	-
2.2	**ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2017**	
	2.2.1. Số công trình CNTT phục hồi, cải tạo	1
	2.2.2. Số công trình CNTT xây mới	
	2.2.3. Số xã được cấp nước từ các CTCNTT phục hồi, cải tạo và xây mới	1
	2.2.4. Số đấu nối nước mới từ các công trình CTCNTT phục hồi, cải tạo và xây mới	695
	2.2.5. Số nhà tiêu hộ gia đình được cải thiện	4.756
	2.2.6. Số xã đề xuất đạt "Vệ sinh toàn xã"	-
	2.2.7. Số công trình NS-VS trường học được cải tạo/xây mới (Trong đó: cải tạo ? công trình; xây mới ? công trình).	6
	2.2.8. Số công trình NS-VS trạm y tế được cải tạo/xây mới (Trong đó: cải tạo ? công trình; xây mới ? công trình).	-
2.3	**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2018**	
	2.3.1. Số công trình CNTT đề xuất phục hồi, cải tạo	2
	2.3.2. Số công trình CNTT đề xuất xây mới	1
	2.3.3. Số xã dự kiến được cấp nước từ các CTCNTT phục hồi, cải tạo và xây mới	3
	2.3.4. Số đấu nối nước mới dự kiến từ các công trình CTCNTT phục hồi, cải tạo và xây mới	1.269
	2.3.5. Số nhà tiêu hộ gia đình được cải thiện đề xuất	9.511
	2.3.6. Số xã đề xuất đạt "Vệ sinh toàn xã"	9
	2.3.7. Số công trình NS-VS trường học dự kiến được cải tạo/xây mới (Trong đó: cải tạo ? công trình; xây mới ? công trình).	61
	2.3.8. Số công trình NS-VS trạm y tế dự kiến được cải tạo/xây mới (Trong đó: cải tạo ? công trình; xây mới ? công trình).	16
2.4	**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2019**	
	2.4.1. Số công trình CNTT đề xuất phục hồi, cải tạo	14
	2.4.2. Số công trình CNTT đề xuất xây mới	8
	2.4.3. Số xã dự kiến được cấp nước từ các CTCNTT phục hồi, cải tạo và xây mới	34
	2.4.4. Số đấu nối nước mới dự kiến từ các công trình CTCNTT phục hồi, cải tạo và xây mới	9.572
	2.4.5. Số nhà tiêu hộ gia đình được cải thiện đề xuất	14.267
	2.4.6. Số xã đề xuất đạt "Vệ sinh toàn xã"	27
	2.4.7. Số công trình NS-VS trường học dự kiến được cải tạo/xây mới (Trong đó: cải tạo ? công trình; xây mới ? công trình).	85
	2.4.8. Số công trình NS-VS trạm y tế dự kiến được cải tạo/xây mới (Trong đó: cải tạo ? công trình; xây mới ? công trình).	23

3	**TỔNG CHI PHÍ DỰ KIẾN 5 NĂM (triệu VNĐ)**	253.373,1
	3.1. Hợp phần 1: Cấp nước	217.390,8
	3.1.a Cấp nước cho cộng đồng dân cư	187.083,3
	3.1.b Cấp nước và vệ sinh trường học	30.307,5
	3.2. Hợp phần 2: Vệ sinh	18.723,1
	3.3. Hợp phần 3: Nâng cao năng lực truyền thông, giám sát đánh giá	17.259,3
	Tập huấn	4.368,9
	Truyền thông	
	Truyền thông thay đổi hành vi (BCC)	9.123,5
	Kiểm tra giám sát	2.416,9
	Khác	1.350,0
4	**ƯỚC KẾT QUẢ THỰC HIỆN GIẢI NGÂN NĂM 2018 (triệu VNĐ)**	39.750,0
	4.1. Hợp phần 1: Cấp nước	36.200
	4.1.a Cấp nước cho dân cư	32.720
	4.1.b Cấp nước và vệ sinh trường học	3.480
	4.2. Hợp phần 2: Vệ sinh	1.800
	4.3. Hợp phần 3: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát đánh giá	1.750,0
	Tăng cường năng lực	519,1
	Truyền thông	
	Truyền thông thay đổi hành vi (BCC)	975,9
	Kiểm tra giám sát	255,0
	Khác…	

BIỂU 2: DANH KHÁI HIỆN TRẠNG VỆ SINH NHÀ TIÊU HỘ GIA ĐÌNH ĐẾN THÁNG 12/2018

(Kèm theo Quyết định số: 1232 /QĐ-UBND ngày 23 /8/2018 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

TT	Tên Huyện/Xã	Số hộ	Tỷ lệ hộ gia đình có điểm rửa tay, có xà phòng và sản phẩm thay thế	Tỉ lệ hộ sử dụng nhà tiêu HVS				Nhà tiêu gia đình đang sử dụng								
								Tự hoại		Thấm dội nước		Hai ngăn ủ phân		Chìm có ống thông hơi		Khác
				Số hộ sử dụng nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ dân sử dụng nhà tiêu HVS %	Số hộ có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ dân có nhà tiêu HVS %	Số lượng	Hợp VS	Số lượng	Hợp VS	Số lượng	Hợp VS	Số lượng	Hợp VS	Số lượng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng số	**173.815**	**43,3**	**76.571**	**44,1**	**76.571**	**44,1**	**68.424**	**68.188**	**7.510**	**7.049**	**16.156**	**1.271**	**26.164**	**13**	**29.879**
I	**Hàm Yên**	**27.662**	**46,0**	**13.033**	**47,1**	**13.033**	**47,1**	**11.659**	**11.631**	**1.098**	**1.086**	**2.032**	**316**	**4.548**	**-**	**6.913**
1	Yên Thuận	1.301	30,5	450	34,6	450	34,6	382	382	15	15	326	53	6		572
2	Bạch Xa	1.010	44,4	473	46,8	473	46,8	417	417	31	31	78	25	86		411
3	Minh Khương	993	35,3	385	38,8	385	38,8	234	234	117	117	42	34	182		198
4	Minh Dân	1.155	39,9	494	42,8	494	42,8	403	403	59	58	88	33	38		577
5	Phù Lưu	2.319	43,5	1.023	44,1	1.023	44,1	962	962	49	46	74	15	1.215		18
6	Tân Thành	2.259	45,6	1.037	45,9	1.037	45,9	953	953	77	77	38	7	730		461
7	Bình Xa	1.691	61,9	1.049	62,0	1.049	62,0	967	967	80	80	102	2	-		415
8	Minh Hương	2.185	34,9	762	34,9	762	34,9	661	661	101	101	203	-	1.003		229
9	Yên Lâm	1.042	41,4	452	43,4	452	43,4	321	321	110	110	146	21	141		
10	Yên Phú	2.121	58,3	1.269	59,8	1.269	59,8	1.132	1.132	105	105	136	32	179		574
11	Nhân Mục	859	58,9	508	59,1	508	59,1	500	500	6	6	16	2	5		332
12	Bằng Cốc	699	38,5	269	38,5	269	38,5	215	215	54	54	1	-	-		-
13	Thành Long	1.710	26,8	471	27,5	471	27,5	374	374	84	84	67	13	348		837
14	Thái Sơn	1.910	62,7	1.221	63,9	1.221	63,9	1.139	1.139	59	59	149	23	148		415
15	Thái Hòa	2.449	57,7	1.437	58,7	1.437	58,7	1.380	1.352	62	60	308	25	238		87
16	Hùng Đức	2.168	29,5	649	29,9	649	29,9	615	615	29	25	166	9	91		1.290
17	Đức Ninh	1.791	59,3	1.084	60,5	1.084	60,5	1.004	1.004	60	58	92	22	138		497
II	**Lâm Bình**	**7.403**	**249,7**	**2.593**	**35,0**	**2.593**	**35,0**	**2.392**	**2.392**	**217**	**179**	**517**	**22**	**2.644**		**501**
1	Lăng Can	1.299	53,7	698	53,7	698	53,7	671	671	27	27	-	-	490		4
2	Xuân Lập	466	15,7	73	15,7	73	15,7	64	64	9	9	-	-	248		1
3	Khuôn Hà	814	30,8	254	31,2	254	31,2	247	247	4	4	97	3	423		38
4	Thổ Bình	1.336	30,7	419	31,4	419	31,4	354	354	56	56	293	9	141		288

TT	Tên Huyện/Xã	Số hộ	Tỷ lệ Hộ gia đình có điểm rửa tay, có xà phòng và sản phẩm thay thế	Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tiêu HVS				Nhà tiêu gia đình đang sử dụng								
				Số hộ sử dụng nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ dân sử dụng nhà tiêu HVS %	Số hộ có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ dân có nhà tiêu HVS %	Tự hoại		Thấm dội nước		Hai ngăn ủ phân		Chìm có ống thông hơi		Khác
								Số lượng	Hợp VS	Số lượng	Hợp VS	Số lượng	Hợp VS	Số lượng	Hợp VS	Số lượng
5	Bình An	735	27,2	205	27,9	205	27,9	199	199	1	1	122	5	146		82
6	Hồng Quang	854	31,6	274	32,1	274	32,1	221	221	49	49	4	4	98		27
7	Thượng Lâm	1.292	44,5	576	44,6	576	44,6	575	575	38		1	1	585		61
8	Phúc Yên	607	15,5	94	15,5	94	15,5	61	61	33	33	-	-	513		-
III	**Sơn Dương**	**44.155**	**36,3**	**16.358**	**37,0**	**16.358**	**37,0**	**14.544**	**14.408**	**1.986**	**1.624**	**4.898**	**326**	**5.157**		**10.790**
1	Minh Thanh	1.452	34,4	509	35,1	509	35,1	416	416	84	84	59	9	68		118
2	Thượng Ấm	1.447	29,6	438	30,3	438	30,3	428	428	13	-	174	10	278		505
3	Phú Lương	1.667	25,0	421	25,3	421	25,3	296	280	233	137	225	4	621		192
4	Bình Yên	757	22,9	173	22,9	173	22,9	207	141	33	32	-	-	-		35
5	Đông Lợi	1.180	37,2	450	38,1	450	38,1	426	427	12	12	81	11	2		680
6	Đồng Quý	715	14,7	111	15,5	111	15,5	108	97	12	8	60	6	-		6
7	Ninh Lai	1.991	30,2	604	30,3	604	30,3	485	485	116	116	213	3	45		595
8	Phúc Ứng	2.297	37,9	876	38,1	876	38,1	879	854	28	17	395	5	149		791
9	Quyết Thắng	897	37,0	343	38,2	343	38,2	264	264	68	68	156	11	156		136
10	Sầm Dương	466	56,4	265	56,9	265	56,9	159	159	104	104	21	2	180		-
11	Sơn Nam	2.320	48,4	1.159	50,0	1.159	50,0	1.062	1.062	62	62	254	35	615		-
12	Tam Đa	1.605	51,5	836	52,1	836	52,1	559	559	268	268	91	9	6		730
13	Tân Trào	1.194	62,6	759	63,6	759	63,6	729	713	60	34	212	12	149		21
14	Thanh Phát	268	25,7	69	25,7	69	25,7	69	69	-	-	33	-	9		-
15	Thiện Kế	1.539	37,6	581	37,8	581	37,8	549	549	30	30	116	2	14		538
16	Trung Yên	1.246	27,4	344	27,6	344	27,6	282	282	64	59	326	3	104		374
17	Tú Thịnh	1.920	51,3	991	51,6	991	51,6	972	972	106	13	185	6	140		508
18	Tuân Lộ	1.249	43,2	545	43,6	545	43,6	524	524	16	16	35	5	513		-
19	Vân Sơn	779	27,6	222	28,5	222	28,5	190	190	25	25	541	7	23		-
20	Vĩnh Lợi	2.087	31,8	668	32,0	668	32,0	658	658	9	5	358	5	1.017		45
21	Hồng Lạc	1.316	56,1	743	56,5	743	56,5	711	711	27	27	51	5	-		536
22	Hợp Hòa	1.848	31,2	578	31,3	578	31,3	479	476	162	100	187	2	53		955
23	Hào Phú	1.497	37,8	568	37,9	568	37,9	565	565	29	1	81	2	155		667
24	Kháng nhật	963	51,8	502	52,1	502	52,1	461	461	57	38	51	3	99		11

TT	Tên Huyện/Xã	Số hộ	Tỷ lệ Hộ gia đình có điểm rửa tay, có xà phòng và sản phẩm thay thế	Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tiêu HVS				Nhà tiêu gia đình đang sử dụng								
				Số hộ sử dụng nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ dân sử dụng nhà tiêu HVS %	Số hộ có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ dân có nhà tiêu HVS %	Tự hoại		Thấm dội nước		Hai ngăn ủ phân		Chìm có ống thông hơi		Khác
								Số lượng	Hợp VS	Số lượng	Hợp VS	Số lượng	Hợp VS	Số lượng	Hợp VS	Số lượng
25	Lâm Xuyên	632	38,9	246	38,9	246	38,9	229	229	17	17	150	-	-		12
26	Đại Phú	2.778	26,5	742	26,7	742	26,7	597	597	140	140	55	5	3		1.869
27	Hợp Thành	1.516	51,4	779	51,4	779	51,4	779	779	-	-	-	-	698		-
28	Cấp Tiến	1.446	14,5	210	14,5	210	14,5	197	197	13	13	273	-	-		232
29	Chi Thiết	831	22,5	187	22,5	187	22,5	160	160	27	27	-	-	-		-
30	Đông Thọ	2.255	32,2	887	39,3	887	39,3	**654**	**654**	**72**	**72**	**161**	**161**	**59**		**1.059**
31	Lương Thiện	815	18,0	150	18,4	150	18,4	133	133	14	14	209	3	-		95
32	Văn Phú	1.182	34,0	402	34,0	402	34,0	317	317	85	85	145	-	1		80
IV	**Na Hang**	**8.198**	**30,3**	**2.505**	**30,6**	**2.505**	**30,6**	**2.133**	**2.133**	**347**	**347**	**118**	**25**	**3.477**		**212**
1	Đà Vị	1.206	39,8	492	40,8	492	40,8	398	398	82	82	58	12	458		-
2	Khâu Tinh	334	2,7	9	2,7	9	2,7	4	4	5	5	-		229		-
3	Hồng Thái	310	28,1	87	28,1	87	28,1	86	86	1	1	-		114		1
4	Thượng Giáp	434	17,5	76	17,5	76	17,5	44	44	32	32	-		31		66
5	Côn Lôn	481	52,8	254	52,8	254	52,8	250	250	4	4	-		67		-
6	Sơn Phú	637	24,8	158	24,8	158	24,8	134	134	24	24	-		319		1
7	Năng Khả	1.378	42,8	590	42,8	590	42,8	454	454	136	136	7	-	758		-
8	Thanh Tương	743	30,6	240	32,3	240	32,3	197	197	30	30	50	13	303		128
9	Thượng Nông	945	14,8	140	14,8	140	14,8	132	132	8	8	-		487		-
10	Sinh Long	635	9,1	58	9,1	58	9,1	58	58	-	-	-		539		-
11	Yên Hoa	1.095	36,6	401	36,6	401	36,6	376	376	25	25	3		172		16
V	**Yên Sơn**	**43.950**	**51,1**	**22.563**	**51,3**	**22.563**	**51,3**	**20.500**	**20.500**	**2.005**	**1.976**	**3.140**	**87**	**7.679**		**4.053**
1	Hùng Lợi	1.567	16,5	258	16,5	258	16,5	225	225	33	33	12	-	494		
2	Xuân Vân	2.282	47,6	1.089	47,7	1.089	47,7	952	952	150	135	55	2	1.021		75
3	Phúc Ninh	1.378	36,8	508	36,9	508	36,9	455	455	52	52	133	1	305		102
4	Trung Minh	534	15,4	85	15,9	85	15,9	68	68	14	14	60	3	222		-
5	Quý Quân	604	33,4	204	33,8	204	33,8	148	148	54	54	2	2	201		
6	Nhữ Khê	1.292	85,2	1.105	85,5	1.105	85,5	545	545	556	556	165	4	6		378
7	Đội Bình	2.432	60,9	1.481	60,9	1.481	60,9	1.470	1.470	11	11		-			
8	Thái Bình	1.264	79,3	1.002	79,3	1.002	79,3	964	964	46	38		-	41		214

TT	Tên Huyện/Xã	Số hộ	Tỷ lệ Hộ gia đình có điểm rửa tay, có xà phòng và sản phẩm thay thế	Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tiêu HVS				Nhà tiêu gia đình đang sử dụng								
				Số hộ sử dụng nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ dân sử dụng nhà tiêu HVS %	Số hộ có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ dân có nhà tiêu HVS %	Tự hoại		Thấm dội nước		Hai ngăn ủ phân		Chìm có ống thông hơi		Khác
								Số lượng	Hợp VS	Số lượng	Hợp VS	Số lượng	Hợp VS	Số lượng	Hợp VS	Số lượng
9	Công Đa	809	26,5	214	26,5	214	26,5	184	184	30	30	-	-	591		3
10	Đạo Viện	645	53,3	351	54,4	351	54,4	252	252	92	92	49	7	-		250
11	Trung Sơn	917	39,8	371	40,5	371	40,5	353	353	13	12	70	6	384		-
12	Trung Trực	598	40,3	241	40,3	241	40,3	209	209	32	32	1	-	24		283
13	Phú Thịnh	611	57,3	353	57,8	353	57,8	278	278	72	72	53	3	171		34
14	Lang Quán	1.628	31,2	510	31,3	510	31,3	486	486	22	22	81	2	698		120
15	Chân Sơn	1.249	46,5	582	46,6	582	46,6	546	546	35	35	41	1	44		130
16	Hoàng Khai	1.445	63,3	919	63,6	919	63,6	899	899	16	16	92	4	428		-
17	Tiến Bộ	1.380	52,0	720	52,2	720	52,2	685	685	33	32	51	3	561		16
18	Thắng Quân	2.223	67,6	1.506	67,7	1.506	67,7	1.289	1.289	214	214	40	3	71		-
19	Lực Hành	855	43,7	374	43,7	374	43,7	367	367	7	7	18	-	355		
20	Trung Môn	2.382	83,7	1.997	83,8	1.997	83,8	1.895	1.895	98	98	26	4	-		363
21	Chiêu Yên	1.080	33,0	358	33,1	358	33,1	313	313	47	43	255	2	128		99
22	Kiến Thiết	1.356	22,6	313	23,1	313	23,1	276	276	31	31	140	6	194		159
23	Kim Quan	838	30,0	256	30,5	256	30,5	218	218	33	33	446	5	96		16
24	Nhữ Hán	1.414	68,0	970	68,6	970	68,6	933	933	29	29	98	8	87		213
25	Tân Long	1.485	52,3	781	52,6	781	52,6	672	672	105	105	48	4	604		21
26	Mỹ Bằng	3.439	56,6	1.951	56,7	1.951	56,7	1.915	1.915	33	33	713	3			-
27	Kim Phú	3.074	58,7	1.809	58,8	1.809	58,8	1.752	1.752	51	51	206	6	175		-
28	Phú Lâm	2.234	49,4	1.104	49,4	1.104	49,4	1.068	1.068	36	36	113	-	500		517
29	Tứ Quận	1.930	42,5	821	42,5	821	42,5	768	768	53	53	4	-	-		918
30	Tân Tiến	1.005	32,0	330	32,8	330	32,8	315	315	7	7	168	8	278		142
V	**Chiêm Hóa**	**31.453**	**34,0**	**11.025**	**35,1**	**11.025**	**35,1**	**9.083**	**9.083**	**1.617**	**1.617**	**5.001**	**325**	**1.281**		**1.302**
1	Minh Quang	1.579	33,4	548	34,7	548	34,7	503	503	25	25	198	20	80		114
2	Phúc Sơn	1.801	23,5	435	24,2	435	24,2	275	275	148	148	53	12	-		75
3	Tân Mỹ	1.920	37,0	726	37,8	726	37,8	673	673	38	38	95	15	229		97
4	Hùng mỹ	1.350	18,3	267	19,8	267	19,8	201	201	46	46	394	20	-		-
5	Xuân Quang	1.279	43,0	565	44,2	565	44,2	469	469	81	81	171	15	14		33
6	Trung Hòa	837	27,1	289	34,5	289	34,5	198	198	29	29	431	62	18		12

TT	Tên Huyện/Xã	Số hộ	Tỷ lệ Hộ gia đình có điểm rửa tay, có xà phòng và sản phẩm thay thế	Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tiêu HVS				Nhà tiêu gia đình đang sử dụng								
				Số hộ sử dụng nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ dân sử dụng nhà tiêu HVS %	Số hộ có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ dân có nhà tiêu HVS %	Tự hoại		Thấm dội nước		Hai ngăn ủ phân		Chìm có ống thông hơi		Khác
								Số lượng	Hợp VS	Số lượng	Hợp VS	Số lượng	Hợp VS	Số lượng	Hợp VS	Số lượng
7	Hòa An	1.249	39,5	513	41,1	513	41,1	446	446	47	47	205	20	-		-
8	Nhân Lý	584	38,7	237	40,6	237	40,6	150	150	76	76	62	11	40		65
9	Yên Nguyên	1.962	39,8	815	41,5	815	41,5	682	682	98	98	489	35	97		110
10	Hòa Phú	1.464	36,9	565	38,6	565	38,6	540	540	-	-	319	25	-		334
11	Tân Thịnh	921	44,0	423	45,9	423	45,9	365	365	40	40	136	18	-		-
12	Phúc Thịnh	1.136	53,2	616	54,2	616	54,2	583	583	21	21	202	12	-		-
13	Tân An	1.540	31,2	483	31,4	483	31,4	402	402	79	79	54	2	14		19
14	Hà lang	847	40,5	349	41,2	349	41,2	290	290	53	53	14	6	44		-
15	Trung Hà	1.672	27,1	455	27,2	455	27,2	387	387	66	66	93	2	35		-
16	Ngọc Hội	1.581	53,1	839	53,1	839	53,1	770	770	69	69	-		-		-
17	Phú Bình	1.270	25,4	330	26,0	330	26,0	281	281	42	42	87	7	45		71
18	Yên Lập	1.602	24,7	403	25,2	403	25,2	335	335	60	60	228	8	280		59
19	Bình Phú	567	28,6	165	29,1	165	29,1	143	143	19	19	142	3	77		7
20	Kiên Đài	800	19,3	159	19,9	159	19,9	130	130	24	24	255	5	26		37
21	Linh Phú	774	9,9	83	10,7	83	10,7	70	70	7	7	156	6	232		-
22	Tri Phú	1.019	26,8	281	27,6	281	27,6	240	240	33	33	95	8	14		102
23	Kim Bình	1.257	43,3	551	43,8	551	43,8	313	313	231	231	377	7	16		79
24	Vinh Quang	1.816	45,8	836	46,0	836	46,0	592	592	240	240	474	4	20		88
25	Bình Nhân	626	14,4	92	14,7	92	14,7	45	45	45	45	271	2	-		-
IV	**TP.Tuyên Quang**	**10.994**	**75,1**	**8.494**	**77,3**	**8.494**	**77,3**	**8.113**	**8.041**	**240**	**220**	**450**	**170**	**1.378**	**13**	**6.108**
1	An Khang	1.101	70,5	776	70,5	776	70,5	723	723	55	53	-	-	-	-	-
2	Tràng Đà	1.542	85,9	1.390	90,1	1.390	90,1	1.306	1.306	19	19	58	49	23	16	
3	An Tường	3.484	87,1	3.063	87,9	3.063	87,9	2.993	2.993	43	41	16	9	390	20	3.484
4	Lưỡng Vượng	1.866	77,0	1.520	81,5	1.520	81,5	1.411	1.409	32	27	145	61	214	23	1.445
5	Thái Long	906	64,0	635	70,1	635	70,1	561	561	19	19	75	51	12	4	-
6	Đội Cấn	2.095	53,0	1.110	53,0	1.110	53,0	1.119	1.049	72	61	156	-	739	-	1.179

BIỂU 3: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG NƯỚC ĐẾN HẾT THÁNG 12/2018

(Kèm theo Quyết định số 232 /QĐ-UBND ngày 23/8/2018 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Tên huyện, xã							Các nguồn cấp nước nhỏ lẻ và khác				Nguồn nước máy			Ghi chú
		Số người	Số người nghèo	Số người SD nước HVS	Tỷ lệ người dân SD nước HVS	Số người nghèo SD nước HVS	Tỷ lệ người nghèo SD nước HVS	Số lượng nguồn	Số lượng nguồn HVS	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS	Số lượng nguồn	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS	
	TỔNG CỘNG	**703.862**	**158.413**	**603.854**	**85,8**	**105.302**	**66,5**	**145.455**	**120.762**	**88.489**	**488.668**	**28.338**	**16.812**	**114.769**	
I	**Huyện Lâm Bình**	**30.083**	**16.891**	**28.543**	**94,9**	**16.193**	**95,9**	**2.827**	**2.447**	**9.405**	**9.909**	**4.601**	**6.788**	**18.634**	
1	Thượng Lâm	5.156	2.227	5.156	100,0	2.227	100,0	271	271	700	1.098	1.002	1.527	4.058	
2	Khuôn Hà	3.297	1.716	3.297	100,0	1.716	100,0	478	478	1.257	1.936	336	460	1.361	
3	Lăng Can	5.208	2.474	5.208	100,0	2.474	100,0	196	196	997	794	1.090	1.477	4.415	
4	Phúc Yên	2.709	2.060	2.336	86,2	1.880	91,3	248	156	1.710	630	421	170	1.705	
5	Xuân Lập	1.855	1.506	1.842	99,3	1.356	90,0	300	297	943	1.202	158	413	640	
6	Bình An	2.985	1.336	2.773	92,9	1.267	94,8	487	435	931	1.760	250	336	1.013	
7	Thổ Bình	5.411	2.754	4.978	92,0	2.738	99,4	165	58	489	235	1.171	2.249	4.743	
8	Hồng Quang	3.463	2.817	2.954	85,3	2.535	90,0	682	556	2.380	2.253	173	155	701	
II	**Huyện Yên Sơn**	**177.925**	**29.759**	**153.433**	**86,2**	**21.573**	**72,5**	**37.135**	**31.088**	**19.186**	**125.348**	**6.797**	**2.387**	**27.528**	
1	Đội Bình	9.850	644	9.062	92,0	621	96,4	1.865	1.670	544	6.765	567	78	2.296	
2	Nhữ Khê	5.241	904	4.821	92,0	904	100,0	1.289	1.185	901	4.801	5	3	20	
3	Nhữ Hán	5.727	357	5.383	94,0	328	92,0	1.414	1.329	328	5.383	0	-	-	
4	Mỹ Bằng	13.928	687	12.814	92,0	613	89,3	3.221	2.946	578	11.374	218	35	883	
5	Phú Lâm	9.048	844	7.329	81,0	622	73,7	1.678	1.254	456	5.077	556	166	2.252	
6	Hoàng Khai	5.885	192	5.355	91,0	144	75,0	1.253	1.122	120	4.545	200	24	810	
7	Chân Sơn	5.058	1.254	4.704	93,0	1.032	82,3	1.018	931	858	3.769	231	175	936	
8	Kim Phú	12.450	291	11.952	96,0	87	30,0	2.313	2.190	62	8.870	761	25	3.082	
9	Trung Môn	9.461	310	8.609	91,0	146	47,0	1.139	929	86	3.761	1.197	60	4.848	
10	Thắng Quân	9.003	730	6.842	76,0	453	62,0	1.967	1.433	391	5.806	256	62	1.037	
11	Lang Quán	6.593	1.535	5.604	85,0	1.125	73,3	1.227	983	851	3.980	401	274	1.624	
12	Tứ Quận	7.800	1.667	5.928	76,0	260	15,6	1.764	1.302	171	5.272	162	89	656	
13	Phúc Ninh	5.585	465	5.139	92,0	404	87,0	1.379	1.269	404	5.139		-	-	
14	Chiêu Yên	4.402	398	3.566	81,0	398	100,0	886	679	332	2.752	201	65	814	
15	Tân Tiến	4.119	517	3.707	90,0	322	62,2	864	762	268	3.087	153	53	620	

Số TT	Tên huyện, xã	Chung						Các nguồn cấp nước nhỏ lẻ và khác				Nguồn nước máy			Ghi chú
		Số người	Số người nghèo	Số người SD nước HVS	Tỷ lệ người dân SD nước HVS	Số người nghèo SD nước HVS	Tỷ lệ người nghèo SD nước HVS	Số lượng nguồn	Số lượng nguồn HVS	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS	Số lượng nguồn	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS	
16	Tân Long	6.063	450	5.517	91,0	343	76,1	984	849	250	3.440	513	93	2.078	
17	Thái Bình	5.018	177	3.914	78,0	170	96,5	1.021	748	152	3.031	218	19	883	
18	Tiến Bộ	5.589	228	5.254	94,0	144	63,0	1.380	1.297	144	5.254	0	-	-	
19	Phú Thịnh	2.466	667	2.146	87,0	667	100,0	489	410	566	1.660	120	101	486	
20	Đạo Viện	2.661	768	2.182	82,0	768	100,0	545	427	649	1.728	112	119	454	
21	Công Đa	3.240	1.400	2.430	75,0	976	69,7	789	589	961	2.385	11	14	45	
22	Kim Quan	3.394	1.780	2.919	86,0	1.723	96,8	838	721	1.723	2.919		-	-	
23	Trung Sơn	3.843	1.779	2.152	56,0	1.121	63,0	855	437	974	1.772	94	147	381	
24	Hùng Lợi	6.371	3.679	5.033	79,0	1.302	35,4	1.178	848	1.046	3.433	395	256	1.600	
25	Trung Minh	2.134	1.218	2.006	94,0	1.111	91,2	443	411	941	1.666	84	170	340	
26	Xuân Vân	9.242	1.974	7.763	84,0	1.352	68,5	2.267	1.902	1.342	7.703	15	10	61	
27	Lực Hành	3.459	1.480	2.974	86,0	1.221	82,5	785	665	1.152	2.695	69	69	279	
28	Qúy Quân	2.446	1.151	1.884	77,0	1.036	90,0	522	383	923	1.551	82	113	332	
29	Trung Trực	2.410	432	1.711	71,0	397	92,0	595	422	397	1.711		-	-	
30	Kiến Thiết	5.439	1.783	4.732	87,0	1.783	100,0	1.167	992	1.615	4.019	176	168	713	
III	**Huyện Chiêm Hóa**	**127.194**	**41.306**	**112.228**	**88,2**	**29.623**	**71,7**	**28.057**	**24.362**	**26.387**	**98.665**	**3.349**	**3.236**	**13.563**	
1	Minh Quang	6.302	3.668	5.785	91,8	2.711	73,9	1.337	1.209	2.361	4.898	219	349	887	
2	Phúc Sơn	7.318	4.472	7.070	96,6	2.133	47,7	1.541	1.480	1.529	5.992	266	604	1.077	
3	Tân Mỹ	7.772	3.702	6.870	88,4	1.795	48,5	1.851	1.628	1.705	6.595	68	91	275	
4	Hùng Mỹ	5.459	1.953	4.138	75,8	1.254	64,2	1.245	919	1.163	3.721	103	91	417	
5	Xuân Quang	5.160	568	4.556	88,3	305	53,8	1.274	1.125	305	4.556	0	-	-	
6	Trung Hòa	3.394	96	3.041	89,6	75	78,0	693	606	63	2.454	145	12	587	
7	Hòa An	5.046	417	3.553	70,4	263	63,1	1.246	877	263	3.553	0	-	-	
8	Nhân Lý	2.365	686	2.041	86,3	377	55,0	375	295	227	1.195	209	150	846	
9	Yên nguyên	7.938	321	7.811	98,4	296	92,0	1.681	1.650	261	6.681	279	35	1.130	
10	Hòa Phú	5.929	438	5.520	93,1	373	85,2	1.103	1.002	296	4.058	361	78	1.462	
11	Tân Thịnh	3.726	619	3.726	100,0	619	100,0	780	780	425	3.159	140	194	567	
12	Phúc Thịnh	4.544	224	4.153	91,4	224	100,0	960	864	201	3.497	162	22	656	

Số TT	Tên huyện, xã	Chung						Các nguồn cấp nước nhỏ lẻ và khác				Nguồn nước máy			Ghi chú
		Số người	Số người nghèo	Số người SD nước HVS	Tỷ lệ người dân SD nước HVS	Số người nghèo SD nước HVS	Tỷ lệ người nghèo SD nước HVS	Số lượng nguồn	Số lượng nguồn HVS	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS	Số lượng nguồn	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS	
13	Tân An	6.253	1.251	5.221	83,5	538	43,0	1.500	1.245	508	5.043	44	30	178	
14	Hà Lang	3.430	2.220	2.508	73,1	1.598	72,0	743	515	1.410	2.086	104	188	421	
15	Trung Hà	6.772	3.159	5.729	84,6	3.151	99,7	1.453	1.196	2.821	4.842	219	330	887	
16	Ngọc Hội	6.391	1.694	5.720	89,5	1.250	73,8	1.578	1.412	1.250	5.720	0	-	-	
17	Phú Bình	5.144	2.677	3.667	71,3	2.583	96,5	998	634	2.201	2.566	272	381	1.102	
18	Yên Lập	6.484	2.975	5.823	89,8	2.002	67,3	1.576	1.413	1.987	5.721	25	15	101	
19	Bình Phú	2.304	1.387	1.705	74,0	1.099	79,3	519	371	1.003	1.503	50	96	203	
20	Kiên Đài	3.240	2.166	3.162	97,6	2.166	100,0	756	737	2.063	2.984	44	103	178	
21	Linh Phú	3.127	2.130	2.823	90,3	1.832	86,0	727	652	1.745	2.641	45	88	182	
22	Tri Phú	4.123	2.009	3.628	88,0	1.491	74,2	921	799	1.346	3.235	97	145	393	
23	Kim Bình	5.091	504	4.846	95,2	375	74,5	921	861	262	3.486	336	113	1.361	
24	Vinh Quang	7.347	678	6.649	90,5	634	93,4	1.718	1.546	603	6.260	96	30	389	
25	Bình Nhân	2.535	1.292	2.482	97,9	478	37,0	561	548	387	2.219	65	91	263	
IV	**Huyện Hàm Yên**	**111.893**	**26.115**	**96.633**	**86,4**	**16.603**	**63,6**	**25.149**	**21.381**	**15.604**	**86.733**	**2.479**	**999**	**10.040**	
1	Yên Thuận	5.188	2.260	2.905	56,0	1.655	73,2	1.107	543	1.530	2.201	174	125	705	
2	Bạch Xa	4.070	1.126	2.605	64,0	456	40,5	902	540	417	2.188	103	39	417	
3	Minh Khương	4.022	1.294	3.137	78,0	454	35,1	840	622	354	2.517	153	101	620	
4	Minh Dân	4.686	1.426	3.983	85,0	763	53,5	1.007	833	598	3.375	150	165	608	
5	Phù Lưu	9.368	1.812	8.431	90,0	1.749	96,5	2.108	1.877	1.621	7.601	205	128	830	
6	Tân Thành	9.125	3.169	7.756	85,0	1.807	57,0	2.253	1.915	1.807	7.756	0	-	-	
7	Minh Hương	6.711	2.766	5.973	89,0	1.250	45,2	1.529	1.347	1.058	5.454	128	192	518	
8	Bình Xa	8.890	868	8.001	90,0	434	50,0	1.950	1.731	387	6.386	245	47	992	
9	Yên Lâm	4.192	1.785	3.228	77,0	1.410	79,0	1.035	797	1.410	3.228	0	-	-	
10	Yên Phú	8.614	1.156	7.581	88,0	928	80,3	1.801	1.546	848	6.260	326	80	1.320	
11	Nhân Mục	3.475	341	3.301	95,0	339	99,4	858	815	339	3.301	0	-	-	
12	Bằng Cốc	2.831	1.159	2.604	92,0	736	63,5	699	643	736	2.265	0	-	-	
13	Thành Long	6.926	2.251	6.787	98,0	1.882	83,6	1.710	1.676	1.882	6.787	0	-	-	
14	Thái Sơn	7.812	853	6.562	84,0	360	42,2	1.799	1.490	319	6.036	130	41	527	

Số TT	Tên huyện, xã	Chung						Các nguồn cấp nước nhỏ lẻ và khác				Nguồn nước máy			Ghi chú
		Số người	Số người nghèo	Số người SD nước HVS	Tỷ lệ người dân SD nước HVS	Số người nghèo SD nước HVS	Tỷ lệ người nghèo SD nước HVS	Số lượng nguồn	Số lượng nguồn HVS	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS	Số lượng nguồn	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS	
15	Thái Hòa	9.906	459	9.609	97,0	184	40,0	2.059	1.986	172	8.589	387	12	1.567	
16	Hùng Đức	8.817	3.159	7.053	80,0	2.006	63,5	2.121	1.686	1.958	6.827	56	49	227	
17	Đức Ninh	7.262	229	7.116	98,0	190	83,1	1.371	1.335	170	5.962	422	20	1.709	
V	**TP Tuyên Quang**	**44.704**	**881**	**41.433**	**92,7**	**540**	**61,3**	**7.465**	**6.657**	**439**	**26.962**	**3.573**	**101**	**14.471**	
1	Tràng Đà	6.265	87	6.261	99,9	69	79,8	1.172	1.171	59	4.743	375	10	1.519	
2	An Tường	14.086	138	13.508	95,9	100	72,5	1.286	1.143	72	4.631	2.192	28	8.878	
3	An Khang	4.419	152	3.968	89,8	108	71,3	1.011	900	99	3.644	80	9	324	
4	Lưỡng Vượng	7.517	155	6.893	91,7	136	87,6	1.230	1.076	103	4.358	626	33	2.535	
5	Thái Long	3.645	121	3.346	91,8	18	15,3	900	826	18	3.346	0	-	-	
6	Đội Cấn	8.772	228	7.456	85,0	108	47,5	1.866	1.541	89	6.241	300	20	1.215	
VI	**Huyện Sơn Dương**	**178.840**	**29.199**	**143.974**	**80,5**	**12.052**	**41,3**	**39.834**	**31.225**	**10.799**	**126.462**	**4.324**	**1.252**	**17.512**	
1	Trung Yên	5.095	2.734	3.062	60,1	648	23,7	1.258	756	648	3.062		-	-	
2	Tân Trào	4.836	965	4.560	94,3	371	38,5	1.014	946	311	3.831	180	60	729	
3	Minh Thanh	5.901	1.513	4.154	70,4	493	32,6	1.442	1.011	484	4.093	15	10	61	
4	Lương Thiện	3.297	1.191	2.265	68,7	486	40,8	814	559	486	2.265	0	-	-	
5	Bình Yên	3.066	1.050	1.183	38,6	175	16,7	757	292	175	1.183	0	-	-	
6	Hợp Thành	6.083	558	3.352	55,1	69	12,4	1.408	734	62	2.971	94	7	381	
7	Kháng Nhật	3.957	249	2.137	54,0	190	76,3	912	463	181	1.873	65	9	263	
8	Tú Thịnh	7.841	500	7.559	96,4	481	96,2	1.706	1.636	446	6.627	230	35	932	
9	Phúc Ứng	9.189	1.125	6.819	74,2	928	82,5	2.242	1.657	916	6.709	27	12	109	
10	Thượng Ấm	5.913	478	4.518	76,4	341	71,3	1.460	1.115	341	4.518	0	-	-	
11	Cấp Tiến	5.856	220	5.218	89,1	170	77,4	1.446	1.288	170	5.218	0	-	-	
12	Vĩnh Lợi	8.452	837	6.348	75,1	297	35,5	2.087	1.567	297	6.348	0	-	-	
13	Hợp Hòa	7.444	1.608	5.568	74,8	637	39,6	1.623	1.160	600	4.697	215	36	871	
14	Thiện Kế	6.233	961	5.903	94,7	885	92,1	1.021	939	674	3.805	518	211	2.098	
15	Ninh Lai	8.250	1.273	7.796	94,5	260	20,4	1.717	1.605	183	6.500	320	76	1.296	
16	Tuân Lộ	5.087	683	4.420	86,9	236	34,5	978	813	169	3.295	278	66	1.126	
17	Thanh Phát	1.106	326	426	38,5	18	5,5	273	105	18	426	0	-	-	

Số TT	Tên huyện, xã	Chung						Các nguồn cấp nước nhỏ lẻ và khác				Nguồn nước máy			Ghi chú
		Số người	Số người nghèo	Số người SD nước HVS	Tỷ lệ người dân SD nước HVS	Số người nghèo SD nước HVS	Tỷ lệ người nghèo SD nước HVS	Số lượng nguồn	Số lượng nguồn HVS	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS	Số lượng nguồn	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS	
18	Sơn Nam	9.356	582	8.981	96,0	395	67,8	1.487	1.395	249	5.648	823	146	3.333	
19	Đại Phú	11.219	1.951	10.319	92,0	809	41,5	2.770	2.548	809	10.319	0	-	-	
20	Phú Lương	6.411	1.022	5.956	92,9	582	57,0	1.377	1.265	495	5.122	206	87	834	
21	Tam Đa	6.521	884	4.760	73,0	188	21,3	1.610	1.175	188	4.760	0	-	-	
22	Hào Phú	6.063	325	5.505	90,8	155	47,6	1.497	1.359	155	5.505	0	-	-	
23	Lâm Xuyên	2.523	147	805	31,9	5	3,5	623	199	5	805	0	-	-	
24	Sầm Dương	1.883	77	733	38,9	10	13,5	465	181	10	733	0	-	-	
25	Hồng Lạc	5.374	298	5.267	98,0	294	98,6	1.248	1.221	277	4.947	79	16	320	
26	Vân Sơn	3.155	748	2.903	92,0	444	59,4	288	226	211	914	491	234	1.989	
27	Chi Thiết	3.366	568	2.050	60,9	35	6,2	831	506	35	2.050	0	-	-	
28	Đông Lợi	4.909	1.190	4.418	90,0	301	25,3	506	385	125	1.558	706	176	2.859	
29	Văn Phú	4.787	884	4.418	92,3	372	42,1	1.182	1.091	372	4.418	0	-	-	
30	Đồng Quý	2.847	1.311	900	31,6	364	27,8	703	222	364	900	0	-	-	
31	Quyết Thắng	3.633	602	3.128	86,1	263	43,6	897	772	263	3.128	0	-	-	
32	Đông Thọ	9.189	2.341	8.546	93,0	1.147	49,0	2.192	2.033	1.077	8.234	77	70	312	
VII	**Huyện Na Hang**	**33.222**	**14.262**	**27.609**	83,1	**8.718**	61,1	**4.988**	**3.602**	**6.669**	**14.589**	**3.215**	**2.049**	**13.021**	
1	Năng Khả	5.581	2.042	5.411	97,0	1.048	51,3	723	681	825	2.758	655	223	2.653	
2	Thanh Tương	3.009	1.118	2.398	79,7	1.079	96,5	249	98	1.077	398	494	2	2.001	
3	Sơn Phú	2.580	1.419	1.925	74,6	710	50,0	310	148	572	600	327	137	1.324	
4	Đà Vị	4.884	1.122	3.976	81,4	1.113	99,2	673	449	866	1.817	533	248	2.159	
5	Yên Hoa	4.455	2.006	3.778	84,8	1.647	82,1	848	681	1.369	2.757	252	277	1.021	
6	Thượng Nông	3.827	1.962	3.115	81,4	698	35,6	776	600	413	2.431	169	285	684	
7	Thượng Giáp	1.758	806	1.587	90,3	310	38,5	288	246	98	996	146	212	591	
8	Côn Lôn	1.948	850	1.851	95,0	822	96,7	176	152	561	615	305	261	1.235	
9	Sinh Long	2.572	1.319	1.985	77,2	401	30,4	593	448	334	1.815	42	67	170	
10	Hồng Thái	1.256	629	688	54,8	629	100,0	236	96	546	388	74	82	300	
11	Khâu Tinh	1.353	991	895	66,2	263	26,5	116	3	9	13	218	254	883	

BIỂU 4: TỔNG HỢP CÁC CHỈ SỐ GIẢI NGÂN CHƯƠNG TRÌNH SUPRSWS

(Kèm theo Quyết định số: 1232 /QĐ-UBND ngày 23 /8/2018 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

TT	Chỉ số giải ngân (DLI)	Tổng số	Chia ra các năm				
			Kết quả thực hiện 2016	Kết quả thực hiện 2017	Ước thực hiện 2018	2019	2020
I	**DLI I: Thay đổi hành vi và cơ sở hạ tầng**						
	DLI 1.1: Số Kế hoạch truyền thông thay đổi hành vi đã phê duyệt được thực hiện	5	1	1	1	1	1
	DLI 1.2: Số xã mới đạt vệ sinh toàn xã	45	2	-	9	27	7
	DLI 1.3: Số đấu nối mới cấp nước tới hộ gia đình được xây mới hay cải tạo đang hoạt động (*)	13.185		1.260	1.269	9.572	1.084
II	**DLI II: Sự bền vững của cơ sở hạ tầng**	-					
	DLI 2.1: Số hộ gia đình có hệ thống cấp nước bền vững sau hai năm sử dụng từ công trình CNBV	2.361				1.219	1.142
	DLI 2.2: Số xã đã đạt được tình trạng vệ sinh toàn sau hai năm, nơi tất cả các trường mẫu giáo, tiểu học, trường học và trạm y tế duy trì được tình trạng vệ sinh.	11			2	-	9
III	**DLI III: Lập kế hoạch và báo cáo**	-					
	DLI 3.1: Số Kế hoạch và báo cáo của Chương trình hàng năm được công bố công khai	10	2	2	2	2	2
	DLI 3.2: Số Kế hoạch Phát triển năng lực hàng năm đã phê duyệt được thực hiện	5	1	1	1	1	1

Ghi chú:

(*) Số đấu nối mới cấp nước:

Nếu được tính tổng cộng vào, đề nghị ghi cụ thể trong đó số đấu nối nước từ công trình cấp nước sử dụng nguồn vốn Chương trình RB-SupRSWS (1) và đấu nối nước đưa vào kiểm đếm từ công trình cấp nước khác (không phân biệt nguồn vốn) hoàn thành sau 01/01/2016 (2)

BIỂU 5: KẾ HOẠCH SỐ NHÀ TIÊU HỘ GIA ĐÌNH HVS ĐƯỢC XÂY MỚI HOẶC CẢI TẠO 5 NĂM 2016 - 2020

(Kèm theo Quyết định số: 232 /QĐ-UBND ngày 23 /8/2018 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

TT	Huyện/xã	Tổng số hộ trong xã	Hộ có nhà tiêu HVS	Tỷ lệ có nhà tiêu HVS	Số Hộ chưa có nhà tiêu HVS	Số nhà tiêu hộ gia đình HVS được xây mới hoặc cải tạo (Hộ)						Trong đó, Xây mới hoặc cải tạo từ nguồn vốn (Hộ)			
						Tổng số	Chia ra các năm					Tổng số 5 năm	Từ nguồn		
							Kết quả thực hiện 2016	Ước thực hiện 2017	2018	2019	2020		Hỗ trợ	Vay NHCSXH	Tự đầu tư
	Tổng cộng	**72.477**	**24.920**	**34,4**	**47.557**	**38.046**	**2.378**	**4.756**	**9.511**	**14.267**	**7.134**	**38.046**	**6.600**	**23.899**	**7.547**
I	**Huyện Chiêm Hóa**	**17.210**	**5.458**	**31,7**	**11.752**	**9.402**	**588**	**1.175**	**2.350**	**3.526**	**1.763**	**9.402**	**2.169**	**5.415**	**1.818**
1	Ngọc Hội	1.544	687	44,5	857	686	43	86	171	257	129	686	100	448	137
2	Hòa An	1.217	327	26,9	890	712	45	89	178	267	134	712	206	364	142
3	Phúc Thịnh	1.086	370	34,1	716	573	36	72	143	215	107	573	200	258	115
4	Nhân Lý	577	168	29,1	409	327	20	41	82	123	61	327	246	78	3
5	Vinh Quang	1.812	533	29,4	1.279	1.023	64	128	256	384	192	1.023	150	669	205
6	Xuân Quang	1.248	428	34,3	820	656	41	82	164	246	123	656	146	379	131
7	Yên Nguyên	1.931	665	34,4	1.266	1.013	63	127	253	380	190	1.013	170	640	203
8	Hà Lang	816	259	31,7	557	446	28	56	111	167	84	446	240	116	89
9	Kim Bình	1.235	445	36,0	790	632	40	79	158	237	119	632	101	405	126
10	Hùng Mỹ	1.358	374	27,5	984	787	49	98	197	295	148	787	160	470	157
11	Tân An	1.547	311	20,1	1.236	989	62	124	247	371	185	989	150	641	198
12	Trung Hà	1.695	508	30,0	1.187	950	59	119	237	356	178	950	200	560	190
13	Minh Quang	1.144	383	33,5	761	609	38	76	152	228	114	609	100	387	122
II	**Huyện Sơn Dương**	**14.533**	**4.638**	**31,9**	**9.895**	**7.916**	**495**	**990**	**1.979**	**2.969**	**1.484**	**7.916**	**1.222**	**5.111**	**1.583**
1	Hồng Lạc	1.311	526	40,1	785	628	39	79	157	236	118	628	100	402	126

TT	Huyện/xã	Tổng số hộ trong xã	Hộ có nhà tiêu HVS	Tỷ lệ có nhà tiêu HVS	Số Hộ chưa có nhà tiêu HVS	Số nhà tiêu hộ gia đình HVS được xây mới hoặc cải tạo (Hộ)						Trong đó, Xây mới hoặc cải tạo từ nguồn vốn (Hộ)			
						Tổng số	Chia ra các năm					Tổng số 5 năm	Từ nguồn		
							Kết quả thực hiện 2016	Ước thực hiện 2017	2018	2019	2020		Hỗ trợ	Vay NHCSXH	Tự đầu tư
2	Ninh Lai	2.016	669	33,2	1.347	1.078	67	135	269	404	202	1.078	122	740	216
3	Phúc Ứng	2.262	1.022	45,2	1.240	992	62	124	248	372	186	992	200	594	198
4	Hợp Thành	1.444	438	30,3	1.006	805	50	101	201	302	151	805	100	544	161
5	Văn Phú	1.144	349	30,5	795	636	40	80	159	239	119	636	200	309	127
6	Sơn Nam	2.267	613	27,0	1.654	1.323	83	165	331	496	248	1.323	150	909	265
7	Thượng Ấm	1.402	357	25,5	1.045	836	52	105	209	314	157	836	150	519	167
8	Đại Phú	2.687	664	24,7	2.023	1.618	101	202	405	607	303	1.618	200	1.095	324
III	**Huyện Yên Sơn**	**27.138**	**10.359**	**38,2**	**16.779**	**13.423**	**839**	**1.678**	**3.356**	**5.034**	**2.517**	**13.423**	**2.013**	**8.726**	**2.685**
1	Hoàng Khai	1.359	695	51,1	664	531	33	66	133	199	100	531	18	407	106
2	Đội Bình	2.139	1.292	60,4	847	678	42	85	169	254	127	678	146	396	136
3	Nhữ Hán	1.335	610	45,7	725	580	36	73	145	218	109	580	94	370	116
4	Lực Hành	852	269	31,6	583	466	29	58	117	175	87	466	100	273	93
5	Mỹ Bằng	3.176	1.319	41,5	1.857	1.486	93	186	371	557	279	1.486	100	1.088	297
6	Thắng Quân	2.058	975	47,4	1.083	866	54	108	217	325	162	866	196	497	173
7	Tân Long	1.488	576	38,7	912	730	46	91	182	274	137	730	200	384	146
8	Xuân Vân	2.200	809	36,8	1.391	1.113	70	139	278	417	209	1.113	200	690	223
9	Tiến Bộ	1.305	429	32,9	876	701	44	88	175	263	131	701	117	444	140
10	Phúc Ninh	1.358	424	31,2	934	747	47	93	187	280	140	747	150	448	149
11	Tứ Quận	1.974	616	31,2	1.358	1.086	68	136	272	407	204	1.086	100	769	217

TT	Huyện/xã	Tổng số hộ trong xã	Hộ có nhà tiêu HVS	Tỷ lệ có nhà tiêu HVS	Số Hộ chưa có nhà tiêu HVS	Số nhà tiêu hộ gia đình HVS được xây mới hoặc cải tạo (Hộ)						Trong đó, Xây mới hoặc cải tạo từ nguồn vốn (Hộ)			
						Tổng số	Chia ra các năm					Tổng số 5 năm	Từ nguồn		
							Kết quả thực hiện 2016	Ước thực hiện 2017	2018	2019	2020		Hỗ trợ	Vay NHCSXH	Tự đầu tư
12	Kim Phú	2.974	935	31,4	2.039	1.631	102	204	408	612	306	1.631	100	1.205	326
13	Phú Lâm	2.214	335	15,1	1.879	1.503	94	188	376	564	282	1.503	100	1.103	301
14	Trung Sơn	919	445	48,4	474	379	24	47	95	142	71	379	100	203	76
15	Phú Thịnh	592	252	42,6	340	272	17	34	68	102	51	272	100	118	54
16	Chân Sơn	1.195	378	31,6	817	654	41	82	163	245	123	654	192	331	131
IV	**Huyện Hàm Yên**	**13.596**	**4.465**	**32,8**	**9.131**	**7.305**	**457**	**913**	**1.826**	**2.739**	**1.370**	**7.305**	**1.196**	**4.648**	**1.461**
1	Bạch Xa	942	294	31,2	648	518	32	65	130	194	97	518	100	315	104
2	Thái Hòa	2.330	720	30,9	1.610	1.288	81	161	322	483	242	1.288	200	830	258
3	Đức Ninh	1.785	636	35,6	1.149	919	57	115	230	345	172	919	100	635	184
4	Bình Xa	2.129	632	29,7	1.497	1.198	75	150	299	449	225	1.198	200	758	240
5	Minh Hương	1.620	406	25,1	1.214	971	61	121	243	364	182	971	250	527	194
6	Nhân Mục	845	243	28,8	602	482	30	60	120	181	90	482	100	285	96
7	Thái Sơn	1.832	737	40,2	1.095	876	55	110	219	329	164	876	100	601	175
8	Yên Phú	2113	797	37,7	1316	1.053	66	132	263	395	197	1.053	146	696	211

BIỂU 6: SỐ TRƯỜNG HỌC CÓ CÔNG TRÌNH NƯỚC SẠCH VÀ NHÀ VỆ SINH CẦN XÂY MỚI/CẢI TẠO 5 NĂM 2016 - 2020

(Kèm theo Quyết định số 232 /QĐ-UBND ngày 23 /8/2018 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

TT	Huyện/Xã/Trường	TRƯỜNG HỌC											
		Số công trình/trường học						Vốn đầu tư (triệu đồng)					
		Tổng	Kết quả thực hiện 2016	Kết quả thực hiện 2017	Ước thực hiện 2018	2019	2020	Tổng	Kết quả thực hiện 2016	Kết quả thực hiện 2017	Ước thực hiện 2018	2019	2020
	Tổng cộng	**195**	**0**	**6**	**61**	**85**	**43**	**30.307,5**	**0**	**0**	**3.480,0**	**16.202,3**	**10.625,2**
I	**Huyện Chiêm Hóa**												
	Xã Hà Lang												
1	MN Hà Lang	2			2			337,0			162,0	175,0	0,0
2	THCS Hà Lang	2			2			198,0			99,0	99,0	0,0
3	TH Hà Lang	2			2			198,0			92,0	106,0	0,0
	Xã Hòa An												0,0
4	MN Hòa An	1					1	28,0					28,0
5	THCS Hòa An	2					2	178,0					178,0
6	TH Hòa An	1					1	308,0					308,0
	Xã Hùng Mỹ												0,0
7	MN Hùng Mỹ	2					2	458,0					458,0
8	TH&THCS Hùng Mỹ	3					3	328,0					328,0
9	THCS Số 1 Hùng Mỹ	3					3	766,0					766,0
10	TH số 1 Hùng Mỹ	1					1	28,0					28,0
	Xã Kim Bình												0,0
11	THCS Kim Bình	1			1			28,0			14,0	14,0	0,0
	Xã Minh Quang												0,0
12	MN Minh Quang	3				3		132,0				92,0	40,0
13	PTDTBT THCS Minh Quang	3				3		506,0				354,0	152,0
14	TH Minh Quang	2				2		198,0				139,0	59,0
	Xã Ngọc Hội												0,0
15	THCS Ngọc Hội	2			2			56,0			7,0	40,0	9,0
	Xã Nhân Lý												0,0
16	MN Nhân Lý	1			1			308,0			147,0	161,0	0,0
17	TH&THCS Nhân Lý	2			2			458,0			222,0	236,0	0,0

	Xã Phúc Thịnh												0,0
18	MN Phúc Thịnh	2			2			384,0			185,0	199,0	0,0
19	THCS Phúc Thịnh	1			1			150,0			68,0	82,0	0,0
20	TH Phúc Thịnh	1			1			150,0			75,0	75,0	0,0
	Xã Tân An												0,0
21	MN Tân An	2					2	336,0					336,0
22	THCS Tân An	2					2	384,0					384,0
23	TH Số 1 Tân An	1					1	150,0					150,0
24	TH Số 2 Tân An	1					1	28,0					28,0
	Xã Trung Hà												0,0
25	MN Trung Hà	1					1	150,0					150,0
26	PTDTBT THCS Trung Hà	2					2	458,0					458,0
27	TH Trung Hà	2					2	198,0					198,0
28	TH Hoa Trung	2					2	226,0					226,0
	Xã Vinh Quang												0,0
29	MN Vinh Quang	2				2		198,0				139,0	59,0
30	THCS Vinh Quang	1				1		76,0				53,0	23,0
31	TH Số 2 Vinh Quang	1				1		308,0				216,0	92,0
	Xã Xuân Quang												0,0
32	MN Xuân Quang	1			1			76,0			31,0	45,0	0,0
33	THCS Xuân Quang	2				2		198,0				139,0	59,0
34	TH Xuân Quang	2				2		384,0				269,0	115,0
	Xã Yên Nguyên												0,0
35	MN Yên Nguyên	2				2		226,0				158,0	68,0
36	THCS Yên Nguyên	2				2		226,0				158,0	68,0
37	TH Yên Nguyên	1				1		76,0				53,0	23,0
II	**Huyện Hàm Yên**												0,0
	Xã Bạch Xa												0,0
38	MN Bạch Xa	2			2			198,0			99,0	99,0	0,0
39	THCS Bạch Xa	2			2			458,0			222,0	236,0	0,0
40	TH Bạch Xa	1			1			150,0			68,0	82,0	0,0
	Xã Bình Xa												0,0
41	MN Bình Xa	2				2		178,0				125,0	53,0
42	THCS Bình Xa	2				2		458,0				321,0	137,0
43	TH Bình Xa	2				2		336,0				235,0	101,0
	Xã Đức Ninh												0,0

44	THCS Đức Ninh	1			1			150,0			7,0	141,5	1,5
	Xã Minh Hương												0,0
45	MN Minh Hương	3					3	254,0					254,0
46	TH Minh Quang	2					2	198,0					198,0
47	THCS Minh Quang	1					1	28,0					28,0
48	THCS Minh Tiến	2					2	458,0					458,0
49	TH Minh Tiến	2					2	356,0					356,0
	Xã Nhân Mục												0,0
50	TH Nhân Mục	1				1		150,0				105,0	45,0
	Xã Thái Hòa												0,0
51	MN Thái Hòa	1				1		150,0				105,0	45,0
52	THCS Thái Hòa	1				1		150,0				105,0	45,0
	Xã Thái Sơn												0,0
53	THCS Thái Sơn	1			1			308,0			154,0	154,0	0,0
54	TH Thái Sơn	2			2			458,0			100,0	197,1	160,9
55	TH&THCS Thái Thủy	1			1			308,0			154,0	154,0	0,0
	Xã Yên Phú												0,0
56	THCS Yên Hương	3			3			486,0			243,0	243,0	0,0
57	TH Minh Phú	2			2			56,0				55,9	0,1
III	**Huyện Sơn Dương**												0,0
	Xã Đại Phú												0,0
58	MN Đại Phú	1				1		150,0				105,0	45,0
59	TH Đại Phú	2				2		198,0				139,0	59,0
	Xã Hồng Lạc												0,0
60	THCS Hồng Lạc	1			1			76,0			38,0	38,0	0,0
	Xã Hợp Thành												0,0
61	MN Hợp Thành	1				1		150,0				105,0	45,0
	Xã Kháng Nhật												0,0
62	THCS Kháng Nhật	1			1			48,0			17,0	31,0	0,0
	Xã Ninh Lai												0,0
63	MN Ninh Lai	1				1		48,0				34,0	14,0
64	THCS Ninh Lai	2				2		458,0				321,0	137,0
65	TH Ninh Lai	2				2		458,0				321,0	137,0
	Xã Phúc Ứng												0,0
66	MN Phúc Ứng	3				3		506,0				354,0	152,0
67	TH&THCS Phúc Ứng	1				1		308,0				216,0	92,0

68	THCS Phúc Ứng	2				2		356,0				249,0	107,0
69	TH Phúc Ứng	2				2		458,0				321,0	137,0
	Xã Sơn Nam												0,0
70	MN Sơn Nam	2				2		356,0				249,0	107,0
71	THCS Sơn Nam	3				3		506,0				354,0	152,0
72	TH Sơn Nam	1				1		48,0				34,0	14,0
	Xã Thượng Ấm												0,0
73	MN Thượng Ấm	2					2	198,0					198,0
74	THCS Thượng Ấm	1					1	150,0					150,0
75	TH Thượng Ấm	1					1	150,0					150,0
	Xã Văn Phú												0,0
76	THCS Văn Phú	1				1		150,0				105,0	45,0
77	TH Văn Phú	1				1		308,0				216,0	92,0
IV	**Huyện Yên Sơn**												0,0
	Xã Chân Sơn												0,0
78	MN Chân Sơn	2				2		616,0				431,0	185,0
79	THCS Chân Sơn	2			2			336,0			161,0	175,0	0,0
80	TH Chân Sơn	2			2			458,0			222,0	236,0	0,0
	Xã Đội Bình												0,0
81	TH Hữu Thổ	2			2			336,0				335,2	0,8
82	TH Minh Cầm	2			2			178,0			9,0	168,4	0,6
	Xã Hoàng Khai												0,0
83	TH Hoàng Khai	2		2				498,5			20,0	477,4	1,1
	Xã Kim Phú												0,0
84	TH Kim Phú	1			1			150,0			75,0	75,0	0,0
85	TH Sơn Lạc	1			1			150,0			75,0	75,0	0,0
	Xã Lực Hành												0,0
86	THCS Lực Hành	3				3		506,0				354,0	152,0
87	TH Lực Hành	2				2		336,0				235,0	101,0
	Xã Mỹ Bằng												0,0
88	THCS Mỹ Bằng	3			3			206,0			103,0	103,0	0,0
89	TH Mỹ Lâm	1			1			308,0			154,0	154,0	0,0
90	TH Y Bằng	2			2			178,0			89,0	89,0	0,0
	Xã Nhữ Hán												0,0
91	TH Nhữ Hán	2		2				820,0			30,0	790,0	0,0
92	THCS Nhữ Hán	2		2									0,0

	Xã Phú Lâm												0,0
93	MN Phú Lâm	1				1		150,0				105,0	45,0
94	THCS Phú Lâm	3				3		364,0				255,0	109,0
95	TH Phú Lâm	2				2		336,0				235,0	101,0
96	TH Liên Minh	2				2		356,0				249,0	107,0
	Xã Phú Thịnh												0,0
97	TH&THCS Phú Thịnh	2				2		198,0				139,0	59,0
	Xã Phúc Ninh												0,0
98	MN Phúc Ninh	1					1	308,0					308,0
99	THCS Phúc Ninh	1					1	150,0					150,0
100	TH Phúc Ninh	1					1	150,0					150,0
	Xã Tân Long												0,0
101	MN Tân Long	2			2			178,0			9,0	157,7	11,3
102	THCS Tân Long	1			1			150,0				149,7	0,3
103	TH Tân Long	1			1			28,0			14,0	14,0	0,0
	Xã Tiến Bộ												0,0
104	MN Tiến Bộ	1				1		308,0				216,0	92,0
105	THCS Tiến Bộ	2				2		178,0				125,0	53,0
106	TH Tiến Bộ	1				1		150,0				105,0	45,0
	Xã Trung Sơn												0,0
107	TH Trung Sơn	1				1		308,0				216,0	92,0
	Xã Tứ Quận												0,0
108	MN Tứ Quận	3				3		412,0				288,0	124,0
109	THCS Tứ Quận	3				3		364,0				255,0	109,0
110	TH Tứ Quận	2				2		356,0				249,0	107,0
	Xã Xuân Vân												0,0
111	MN Xuân Vân	2			2			458,0				442,8	15,2
112	THCS Xuân Vân	2			2			458,0			229,0	229,0	0,0
113	TH Quang Trung	2			2			458,0			11,0	446,6	0,4
114	TH Xuân Vân	1			1			150,0			75,0	75,0	0,0

BIỂU 7: SỐ TRẠM Y TẾ CÓ CÔNG TRÌNH NƯỚC SẠCH VÀ NHÀ VỆ SINH CẦN XÂY MỚI/CẢI TẠO 5 NĂM 2016 - 2020

(Kèm theo Quyết định số: 232 /QĐ-UBND ngày 23 /8/2018 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

TT	Huyện/Xã/Trạm Y tế	TRẠM Y TẾ											
		Số công trình/trạm y tế						Vốn đầu tư (triệu đồng)					
		Tổng	Kết quả thực hiện 2016	Kết quả thực hiện 2017	Ước thực hiện 2018	2019	2020	Tổng	Kết quả thực hiện 2016	Kết quả thực hiện 2017	Ước thực hiện 2018	2019	2020
	Tổng cộng	**54**	-	-	**16**	**23**	**15**	**11.315**	-	-	**1.800,0**	**5.000,0**	**4.514,8**
I	**Huyện Chiêm Hóa**	**11**	-	-	**6**	**5**	-	**2.195,0**	-	-	**647,9**	**1.547,1**	-
1	Xã Phú Bình	1			1			264,0			105,6	158,4	
2	Xã Bình Phú	1			1			280,0			112,0	168,0	
3	Xã Ngọc Hội	1			1			280,0			112,0	168,0	
4	Xã Hòa An	1			1			280,0			112,0	168,0	
5	Xã Minh Quang	1			1			290,0			116,0	174,0	
6	Xã Phúc Thịnh	1			1			301,0			90,3	210,7	
7	Trung Hòa	1				1		100,0				100,0	
8	Yên Lập	1				1		100,0				100,0	
9	Tân Mỹ	1				1		100,0				100,0	
10	Xuân Quang	1				1		100,0				100,0	
11	Tân An	1				1		100,0				100,0	
II	**Huyện Yên Sơn**	**14**	-	-	**6**	**8**	-	**3.300,0**	-	-	**672,1**	**1.518,9**	**1.108,8**
1	Xã Hùng Lợi	1			1			300,0			90,0	18,9	191,1
2	Xã Công Đa	1			1			300,0			102,1		197,7
3	Xã Nhữ Khê	1			1			300,0			120,0		180,0
4	Xã Phú Thịnh	1				1		300,0				300,0	
5	Xã Lực Hành	1			1			300,0			120,0		180,0
6	Xã Quý Quân	1			1			300,0			120,0		180,0
7	Xã Chân Sơn	1			1			300,0			120,0		180,0
8	Xã Tứ Quận	1				1		100,0				100,0	
9	Xã Nhữ Hán	1				1		100,0				100,0	
10	Xã Phúc Ninh	1				1		200,0				200,0	
11	Xã Tiến Bộ	1				1		200,0				200,0	

TT	Huyện/Xã/Trạm Y tế	TRẠM Y TẾ											
		Số công trình/trạm y tế						Vốn đầu tư (triệu đồng)					
		Tổng	Kết quả thực hiện 2016	Kết quả thực hiện 2017	Ước thực hiện 2018	2019	2020	Tổng	Kết quả thực hiện 2016	Kết quả thực hiện 2017	Ước thực hiện 2018	2019	2020
12	Xã Đạo Viện	1				1		200,0				200,0	
13	Xã Lăng Quán	1				1		200,0				200,0	
14	Xã Thắng Quân	1				1		200,0				200,0	
III	**Huyện Sơn Dương**	**14**	**-**	**-**	**4**	**10**	**-**	**3.133,0**	**-**	**-**	**480,0**	**1.934,0**	**719,0**
1	Xã Bình Yên	1			1			300,0			120,0		180,0
2	Xã Hợp Hòa	1			1			300,0			120,0		180,0
3	Xã Tú Thịnh	1			1			300,0			120,0		180,0
4	Xã Vân Sơn	1			1			299,0			120,0		179,0
5	Xã Hợp Thành	1				1		200,0				200,0	
6	Xã Phú Lương	1				1		200,0				200,0	
7	Xã Sầm Dương	1				1		200,0				200,0	
8	Xã Chi Thiết	1				1		200,0				200,0	
9	Xã Quyết Thắng	1				1		200,0				200,0	
10	Xã Đông Lợi	1				1		200,0				200,0	
11	Xã Đồng Quí	1				1		200,0				200,0	
12	Xã Văn Phú	1				1		200,0				200,0	
13	Xã Đông Thọ	1				1		184,0				184,0	
14	Xã Ninh Lai	1				1		150,0				150,0	
IV	**Huyện Hàm Yên**	**8**	**-**	**-**	**-**	**-**	**8**	**1.287,0**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.287,0**
1	Xã Bạch Xa	1					1	100,0					100,0
2	Xã Bằng Cốc	1					1	100,0					100,0
3	Xã Đức Ninh	1					1	100,0					100,0
4	Xã Hùng Đức	1					1	187,0					187,0
5	Xã Tân Thành	1					1	200,0					200,0
6	Xã Minh Hương	1					1	200,0					200,0
7	Xã Nhân Mục	1					1	200,0					200,0
8	Xã Thái Sơn	1					1	200,0					200,0

TT	Huyện/Xã/Trạm Y tế	TRẠM Y TẾ											
		Số công trình/trạm y tế						Vốn đầu tư (triệu đồng)					
		Tổng	Kết quả thực hiện 2016	Kết quả thực hiện 2017	Ước thực hiện 2018	2019	2020	Tổng	Kết quả thực hiện 2016	Kết quả thực hiện 2017	Ước thực hiện 2018	2019	2020
V	**Huyện Lâm Bình**	**2**	-	-	-	-	**2**	**400,0**	-	-	-	-	**400,0**
1	Xã Xuân Lập	1					1	200,0					200,0
2	Xã Lăng Can	1					1	200,0					200,0
VI	**Huyện Na Hang**	**5**	-	-	-	-	**5**	**1.000,0**	-	-	-	-	**1.000,0**
1	Xã Thượng Giáp	1					1	200,0					200,0
2	Xã Khau Tinh	1					1	200,0					200,0
3	Xã Yên Hoa	1					1	200,0					200,0
4	Xã Thượng Nông	1					1	200,0					200,0
5	Xã Côn Lôn	1					1	200,0					200,0

BIỂU 8: KẾ HOẠCH VỆ SINH TOÀN XÃ (DLI 1.2)

(Kèm theo Quyết định số: 232 /QĐ-UBND ngày 23 /8/2018 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

TT	Tên xã - Huyện	Số hộ	Dân số	Nhà tiêu hộ gia đình								Trường học				Trạm y tế				Các tổ chức phi chính phủ/đối tác hoạt động trên địa bàn xã về NSVSMT		Ghi chú
				Tổng số hộ có nhà tiêu được cải thiện lũy tiến 2018		Tổng số hộ có điểm rửa tay lũy tiến 2018		Số nhà tiêu HVS xây mới/cải tạo trong năm xây dựng từ nguồn														
				Số lượng	%	Số lượng	%	Hỗ trợ (1)	Vay vốn NHCSXH	Tự đầu tư	Tổng số xây mới/cải tạo	Tổng số trường học	Số trường có NS và nhà tiêu HVS	% trường có NS và nhà tiêu HVS	Số trường cần xây mới, cải tạo	Tổng số trạm	Số trạm có NS và nhà tiêu HVS	% trạm có NS và nhà tiêu HVS	Số trạm cần xây mới, cải tạo	Tên tổ chức PCP/đối tác	Các hoạt động chính (VD: CTLS, IEC...)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=9+10+11	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
DLI 1.2: Kết quả thực hiện các xã đạt "Vệ sinh toàn xã" năm 2016																						
1	Hoàng Khai[*15]	1.359	5.436	1.212	89,2	1.359	100,0	18	407	106	531	3	2	67	1	1	1	100	0			
2	Nhữ Hán[*16]	1.335	5.338	936	70,1	1.335	100,0	94	370	116	580	3	1	33	2	1			1			
DLI 1.2: Kết quả thực hiện các xã đạt "Vệ sinh toàn xã" năm 2017																						
DLI 1.2: Ước thực hiện các xã đạt "Vệ sinh toàn xã" năm 2018																						
1	Đức Ninh[*16]	1.785	7.140	1.250	70,0	1.428	80,0	100	635	184	919	3	2	67	1	1			1			
2	Thái Sơn	1.832	7.328	1.282	70,0	1.466	80,0	100	601	175	876	4	1	25	1	1	1	100				
3	Yên Phú	2.113	8.452	1.479	70,0	1.690	80,0	146	696	211	1.053	4	2	50	1	1	1	100				
4	Đội Bình	2.139	8.554	1.497	70,0	1.711	80,0	146	396	136	678	4	2	50	2	1	1	100	0			
5	Kim Phú	2.974	11.896	2.082	70,0	2.379	80,0	100	1.205	326	1.631	3	1	33	2	1	1	100				
6	Mỹ Bằng	3.176	12.704	2.223	70,0	2.541	80,0	100	1.088	297	1.485	5	4	80	1	1			1			
7	Tân Long	1.488	5.952	1.042	70,0	1.190	80,0	200	384	146	730	3	1	33	2	1	1	100				
8	Xuân Vân	2.200	8.800	1.540	70,0	1.760	80,0	200	690	223	1.113	4	2	50	2	1			1			
9	Bạch Xa	942	4.044	659	70,0	754	80,0	100	315	104	519	3	1	33	2	1			1			
DLI 1.2: Các xã dự kiến đạt "Vệ sinh toàn xã" năm 2019																						
1	Thái Hòa	2.330	8.917	720	30,9	72	3,1	200	830	258	1.288	3	2	67	1	1	1	100				
2	Đại Phú	2.687	10.748	664	24,7	66	2,5	200	1.095	324	1.619	3	1	33	2	1	1	100				
3	Phúc Ứng	2.262	9.048	1.022	45,2	602	26,6	200	594	198	992	3	-	-	3	1	1	100				
4	Văn Phú	1.144	4.576	443	38,7	381	33,3	200	309	127	636	2	-	-	2	1			1			
5	Chân Sơn	1.195	4.781	435	36,4	412	34,5	192	331	131	654	3	-	-	3	1			1			
6	Phú Lâm	2214	8854	900	40,7	746	33,7	100	1.103	301	1.504	4	-	-	4	1	1	100				
7	Tiến Bộ	1.305	5.220	427	32,7	347	26,6	117	444	140	701	3	-	-	3	1			1			
8	Tứ Quận	1.974	7.894	842	42,7	671	34,0	100	769	217	1.086	3	-	-	3	1			1			

TT	Tên xã - Huyện	Số hộ	Dân số	Nhà tiêu hộ gia đình								Trường học				Trạm y tế				Các tổ chức phi chính phủ/đối tác hoạt động trên địa bàn xã về NSVSMT		Ghi chú
				Tổng số hộ có nhà tiêu được cải thiện lũy tiến 2018		Tổng số hộ có điểm rửa tay lũy tiến 2018		Số nhà tiêu HVS xây mới/cải tạo trong năm xây dựng từ nguồn														
				Số lượng	%	Số lượng	%	Hỗ trợ (1)	Vay vốn NHCSXH	Tự đầu tư	Tổng số xây mới/cải tạo	Tổng số trường học	Số trường có NS và nhà tiêu HVS	% trường có NS và nhà tiêu HVS	Số trường cần xây mới, cải tạo	Tổng số trạm	Số trạm có NS và nhà tiêu HVS	% trạm có NS và nhà tiêu HVS	Số trạm cần xây mới, cải tạo	Tên tổ chức PCP/đối tác	Các hoạt động chính (VD: CTLS, IEC...)	
9	Hồng Lạc	1.311	5.244	526	40,1	53	4,0	100	402	126	628	3	1	33	2	1			1			
10	Hà Lang	816	3.718	259	31,7	26	3,2	240	116	89	445	3	1	33	2	1	1	100				
11	Nhân Lý	577	28559	168	29,1	17	2,9	246	78	3	327	2	-	-	2	1	1	100				
12	Phúc Thịnh	1.086	4.615	370	34,1	37	3,4	200	258	115	573	3	1	33	2	1			1			
13	Xuân Quang	1.248	4.969	428	34,3	43	3,4	146	379	131	656	3	2	67	1	1			1			
14	Yên Nguyên	1.931	7.726	665	34,4	67	3,4	170	640	203	1.013	3	3	100	-	1	1	100				
15	Thắng Quân	2.058	8.232	1.651	80,2	2.058	100,0	196	497	173	866	3	1	33	2	1	1	100				
16	Kim Bình*15	1.235	4.940	445	36,0	45	3,6	101	405	126	632	3	2	67	1	1			1			
17	Ngọc Hội	1.544	6.176	687	44,5	69	4,4	100	448	137	685	3	1	33	2	1	1	100				
18	Minh Quang	1.144	4.576	383	33,5	266	23,3	100	387	122	609	3	-	-	3	1			1			
19	Vinh Quang*16	1.812	7372	533	29,4	53	2,9	150	669	205	1.024	4	4	100	-	1	1	100				
20	Bình Xa*16	2.129	6018	632	29,7	63	3,0	200	758	240	1.198	3	1	33	2	1	1	100				
21	Nhân Mục	845	3382	243	28,8	24	2,9	100	285	96	481	3	1	33	2	1			1			
22	Hợp Thành	1.444	5.776	438	30,3	44	3,0	100	544	161	805	3	2	67	1	1			1			
23	Ninh Lai	2.016	8.064	669	33,2	401	19,9	122	740	216	1.078	3	1	33	2	1	1	100				
24	Sơn Nam	2.267	9068	613	27,0	61	2,7	150	908	265	1.323	3	3	100	-	1	1	100				
25	Lực Hành	852	3.408	269	31,6	174	20,4	100	273	93	466	2	1	50	1	1	1	100				
26	Phú Thịnh	592	2.368	252	42,6	162	27,4	100	118	54	272	3	-	-	3							
27	Trung Sơn	919	3.676	445	48,4	349	38,0	100	203	76	379	4	4	100	-	1	1	100				
DLI 1.2: Các xã dự kiến đạt "Vệ sinh toàn xã" năm 2020																						
1	Hòa An	1.217	5407	327	26,9	33	2,7	206	364	142	712	3	2	67	1	1			1			
2	Hùng Mỹ	1.358	5.432	374	27,5	200	14,7	160	470	157	787	3	2	67	1	1	1	100				
3	Tân An	1.547	6188	311	20,1	280	18,1	150	641	198	989	3	2	67	1	1	1	100				
4	Trung Hà	1695	6780	508	30,0	385	22,7	200	560	190	950	3	2	67	1	1	1	100				
5	Minh Hương	1.620	9341	406	25,1	41	2,5	250	527	194	971	2	-	-	2	1			1			
6	Thượng Ấm	1.402	5608	357	25,5	36	2,5	150	519	167	836	3	1	33	2	1			1			
7	Phúc Ninh	1.358	5.432	424	31	327	24,1	150	448	149	747	3	-	-	3							
TỔNG CỘNG		**72.477**	**317.757**	**33.038**	**45,6**	**26.222**	**1.473**	**6.600**	**23.899**	**7.547**	**38.046**	**140**	**60**	**1.838**	**3.064**	**43**	**24**	**2.400**		**0**	**0**	**0**

Ghi chú: (1) Chỉ hỗ trợ cho nhà vệ sinh xây mới

BIỂU 9: SỐ ĐẤU NỐI NƯỚC KẾ HOẠCH 5 NĂM 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số: 232/QĐ-UBND ngày 23/8/2018 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Số đấu nối nước: 13.426 Hộ — 8,383 Triệu USD

Vốn đầu tư: 187.083,3 triệu đồng (1USD = 22.450 VND (Quy đổi theo quyết định số 3660/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/9/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT))

TT	Tên Dự án	Đối với công trình phục hồi: CT đã ngừng hoạt động bao lâu rồi ?	Nguồn nước					Khu vực phục vụ		Nhu cầu dùng nước			Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh (nếu có)						Nhu cầu vốn các năm					Thiết kế kỹ thuật			Dự kiến số đấu nối đạt được				Số đấu nối từ các công trình bền vững sau 2 năm hoạt động			Mô hình quản lý vận hành dự kiến			Ảnh hưởng biến đổi khí hậu	
			Đã xác định và đánh giá nguồn nước chưa? (Đã/Chưa)	Nguồn nước	Chất lượng nguồn nước	Sự sẵn có của nguồn nước	Trữ lượng nguồn nước	Số xã/thôn-bản được cấp nước	Tên xã/thôn, bản được cấp nước	Đã có đánh giá nhu cầu dùng nước chưa? (Đã/Chưa)	Ước lượng nước tiêu thụ (m3/ngày)	Nguồn đã có sẵn đáp ứng chi trả cho đấu nối và sử dụng nước không?	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt	Tổng mức	Trong đó: Chi phí xây dựng + thiết bị	Chi phí khác	Dự phòng	Chi phí GPMB	Kết quả thực hiện 2016	Ước thực hiện 2017	2018	2019	2020	Thiết kế kỹ thuật đã hoàn thành chưa?	Công suất thiết kế (m3/ngày)	Số đấu nối theo thiết kế	2017	2018	2019	2020	2018	2019	2020	Mô hình QLVH	Dự kiến doanh thu tiền nước hàng tháng (VND)	Dự kiến chi phí hàng tháng (VND)	Các tác động có thể (hạn hán, lũ lụt...	Biện pháp khắc phục
	Tổng cộng														**187.083,3**	**9.548,2**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**32.720,0**	**67.797,7**	**86.565,5**				**1.260**	**1.269**	**9.572**	**1.325**	**1.084**	**0**	**10.949**					
I	**Chương trình PforR WB**														**187.083,3**	**9.548,2**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**32.720,0**	**67.797,7**	**86.565,5**				**1.260**	**1.269**	**9.572**	**1.325**	**1.084**	**0**	**10.949**					
I.1	**Dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng**														**108.882,1**	**9.548,2**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**17.239,0**	**38.615,7**	**53.027,4**				**1.260**	**1.112**	**6.218**	**1.325**	**1.084**	**0**	**7.790**					
1	Nâng cấp mở rộng công trình nước sinh hoạt xóm 7, 10 và các cơ quan trường học xã Lang Quán, huyện Yên Sơn		Đã	Nước ngầm	Đảm bảo	Đủ cung cấp	Ổn định	6 thôn/ 1 xã	Xã Lang Quán	Đã	479	Có	2014-2016	1581/QĐ-UBND ngày 03/11/2016	1.400,0	1.400,0						450,0	950,0	-	Hoàn thành	479	340	334				287			DN	32.333.000			
2	Nâng cấp mở rộng công trình nước sinh hoạt xã Bình Xa, huyện Hàm Yên		Đã	Nước ngầm	Đảm bảo	Đủ cung cấp	Ổn định	1 xã	Xã Bình Xa	Đã	788	Có	2014-2016	1177/QĐ-UBND ngày 12/10/2017	5.969,0	5.969,0						2.025,0	3.944,0	-	Hoàn thành	788	849	695				598			DN	53.190.000			
3	Nâng cấp mở rộng công trình nước sinh hoạt xã Kim Bình, huyện Chiêm Hóa		Đã	Nước ngầm	Đảm bảo	Đủ cung cấp	Ổn định	4 thôn/ 1 xã	Xã Kim Bình	Đã	110	Có	2014-2016	1707/QĐ-UBND ngày 01/12/2016	2.179,2	2.179,2						-	2.179,2	-	Hoàn thành	110	257	231				199			UBND xã	7.425.000			
4	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Đông Lợi, huyện Sơn Dương		Đã	Nước mặt	Đảm bảo	Đủ cung cấp	Ổn định	8 thôn/ 1 xã	Đông Lợi	Đã	581	Có	2018-2020		7.349,2							3.211,0	2.638,2	1.500,0	Hoàn thành	484			760					684	UBND xã	54.859.000			
7	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Thái Hòa, xã Đức Ninh, huyện Hàm Yên		Đã	Nước ngầm	Đảm bảo	Đủ cung cấp	Ổn định	10 thôn/ 2 xã	Đức Ninh, Thái Hòa	Đã	453	Có	2018-2020		4.368,0							714,0	2.799,3	854,7	Hoàn thành	286			352					317	UBND xã	42.842.000			
5	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Minh Quang, xã Trung Hà, huyện Chiêm Hóa		Đã	Nước mặt	Đảm bảo	Đủ cung cấp	Ổn định	8 thôn/ 2 xã	Minh Quang, Trung Hà	Đã	279	Có	2019-2020		4.424,3							3.190,0	344,8	889,5						341				307	UBND xã + ĐN	26.402.000			
6	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt thôn Cước, thôn Đồng Trang và thôn Yảng xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn		Đã	Nước ngầm + Nước mặt	Đảm bảo	Đủ cung cấp	Ổn định	4 thôn/ 1 xã	Hùng Lợi	Đã	216	Có	2018-2020		1.179,0							696,0	245,8	237,2						141				127	UBND xã	20.411.000			
8	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Thổ Bình, xã Lang Can, huyện Lâm Bình		Đã	Nước mặt	Đảm bảo	Đủ cung cấp	Ổn định	14 thôn/ 2 xã	Thổ Bình, Lang Can	Đã	873	Có	2018-2020		13.822,0							3.755,0	7.347,6	2.719,4						1.184				1.066	UBND xã + BQLDT	82.480.000			
9	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Phúc Ninh, Quý Quân, Lực hành, huyện Yên Sơn		Đã	Nước ngầm + Nước mặt	Đảm bảo	Đủ cung cấp	Ổn định	14 thôn/ 3 xã	Phúc Ninh, Quý Quân, Lực hành	Đã	189	Có	2019-2020		3.000,2							253,0	451,6	2.295,7						257				231	UBND xã	17.903.000			
10	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt thôn Khau Hán, xã Bình Phú, thôn Gốc Chú, thôn Chân, xã Nhân Lý, huyện Chiêm Hóa		Đã	Nước mặt	Đảm bảo	Đủ cung cấp	Ổn định	3 thôn/ 2 xã	Bình Phú, Nhân Lý	Đã	120	Có	2019-2020		1.902,9							253,0	135,8	1.514,1						163				147	UBND xã	11.355.000			
11	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Tân An, xã Hà Lang, huyện Chiêm Hóa		Đã	Nước mặt	Đảm bảo	Đủ cung cấp	Ổn định	8 thôn/ 2 xã	Tân An, Hà Lang	Đã	365	Có	2019-2020		5.778,6							253,0	2.721,6	2.804,0						554				499	UBND xã	34.483.000			
12	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt thôn Ao Bức, thôn Quan Hạ, xã Trung Yên, xã Minh Thanh, huyện Sơn Dương		Đã	Nước mặt	Đảm bảo	Đủ cung cấp	Ổn định	5 thôn/ 2 xã	Trung Yên, Minh Thanh	Đã	147	Có	2019-2020		2.323,1							253,0	425,6	1.644,5						199				179	UBND xã	13.863.000			
13	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước xã Yên Hoa, xã Đà Vị, huyện Na Hang		Đã	Nước mặt	Đảm bảo	Đủ cung cấp	Ổn định	2 xã	Yên Hoa, Đà Vị	Chưa	737	Có	2019-2020		11.674,0							253,0	3.279,6	8.141,4						1.000				900	TTN	69.662.000			
14	Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Tân Tiến, huyện Yên Sơn		Chưa	Nước ngầm + Nước mặt				1 xã	Tân Tiến	Chưa	369	Có	2019-2020		5.837,0							253,0	229,2	5.354,8						500				450	UBND xã	34.831.000			

15	Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Văn Sơn, xã Hồng Lạc, xã Đồng Quý, huyện Sơn Dương		Chưa	Nước ngầm + Nước mặt				8 thôn/ 3 xã	Văn Sơn, Hồng Lạc, Đồng Quý	Chưa	448	Có	2019-2020		7.097,8							236,0		6.861,8						547				492	DN	42.354.000			
16	Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Hồng Thái, xã Sinh Long, huyện Na Hang		Chưa	Nước mặt				2 xã	Hồng Thái, Sinh Long	Chưa	301	Có	2019-2020		4.763,0							253,0	1.481,3	3.028,7						408				367	UBND xã	28.422.000			
17	Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Phúc Thịnh, huyện Chiêm Hóa		Chưa	Nước ngầm + Nước mặt				1 xã	Phúc Thịnh	Chưa	184	Có	2019-2020		2.918,5							247,0		2.671,5						250				225	DN	17.415.000			
18	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước xã Tân Thành, xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên		Chưa	Nước ngầm				6 thôn/ 2 xã	Tân Thành, Thái Sơn	Chưa	191	Có	2019-2020		3.023,6							236,0	1.145,3	1.642,3						259				233	UBND xã	18.042.000			
19	Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Kim Bình, huyện Chiêm Hóa (Giai đoạn 2)		Đã	Nước ngầm + Nước mặt	Đảm bảo	Đủ cung cấp	Ổn định	4 thôn/ 1 xã	Kim Bình	Chưa	306	Có	2019-2020		4.844,7							236,0	189,2	4.419,5						415				374	UBND xã	28.910.000			
20	Nâng cấp, mở rộng và xây mới công trình cấp nước sinh hoạt xã An Khang, thành phố Tuyên		Đã	Nước ngầm	Đảm bảo	Đủ cung cấp	Ổn định	1 xã	An Khang	Đã	332	Có	2019-2020		4.813,9							236,0		4.577,9							450			405	UBND xã	31.348.000			
21	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Nhữ Khê, xã Nhữ Hán, xã Hoàng Khai, huyện Yên Sơn		Chưa	Nước ngầm + Nước mặt	Đảm bảo	Đủ cung cấp		3 xã	Nhữ Khê, Nhữ Hán, Hoàng Khai	Chưa	645	Có	2019-2020		10.214,1							236,0	8.107,6	1.870,5							875			788	UBND xã + DN	60.954.000			
1.2	**Dự án xây dựng mới**											Có			**78.201,2**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**		**15.481,0**	**29.182,0**	**33.538,2**				**0**	**157**	**3.354**	**0**	**0**	**0**	**3.160**						
2	Cấp nước sinh hoạt thôn Cây Chanh 1, thôn Cây Chanh 2, xã Đức Ninh, huyện Hàm Yên		Đã	Nước mặt	Đảm bảo	Đủ cung cấp	Ổn định	2 thôn/ 1 xã	Đức Ninh	Đã	100	Có	2018-2020		3.762,0							667,0	2.342,0	753,0	Hoàn thành	131			157					141	UBND xã	9.404.000			
1	Cấp nước sinh hoạt xã Ninh Lai, huyện Sơn Dương		Đã	Nước mặt	Đảm bảo	Đủ cung cấp	Ổn định	14 thôn/ 1 xã	Ninh Lai	Đã	989	Có	2018-2020		29.247,0							10.634,0	12.737,1	5.875,9						1.341				1.207	UBND xã	93.416.000			
3	Cấp nước sinh hoạt thôn Quân, thôn Toạt và thôn Nà Trang xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn		Đã	Nước ngầm + Nước mặt	Đảm bảo	Đủ cung cấp	Ổn định	3 thôn/ 1 xã	Hùng Lợi	Đã	126	Có	2018-2020		3.839,0							2.662,0	411,8	765,2						171				154	UBND xã	11.912.000			
4	Công trình cấp nước sinh hoạt khu trung tâm xã Nhân Mục, huyện Hàm Yên		Đa	Nước ngầm	Đảm bảo	Đủ cung cấp	Ổn định	1 xã	Nhân Mục	Đã	456	Có	2019-2020		13.874,1							253,0	10.325,5	3.295,6						618				556	UBND xã	43.051.000			
5	Cấp nước sinh hoạt xã Hùng Đức, huyện Hàm Yên		Đã	Nước ngầm	Đảm bảo	Đủ cung cấp	Ổn định	3 thôn/ 1 xã	Hùng Đức	Đã	86	Có	2019-2020		2.626,7							253,0	136,6	2.237,0						117				105	UBND xã	8.150.000			
6	Cấp nước sinh hoạt xã Thiện Kế, huyện Sơn Dương		Đã	Nước mặt	Đảm bảo	Đủ cung cấp	Ổn định	3 thôn/ 1 xã	Thiện Kế	Đã	182	Có	2019-2020		5.545,5							253,0	2.606,8	2.685,7						247				222	UBND xã	17.206.000			
7	Cấp nước sinh hoạt xã Hoàng Khai, huyện Yên Sơn		Đã	Nước ngầm + Nước mặt	Đảm bảo	Đủ cung cấp	Ổn định	4 thôn/ 1 xã	Hoàng Khai	Đã	220	Có	2019-2020		6.712,6							253,0	265,1	6.194,5						299				269	TTN	20.829.000			
8	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn An Nghĩa, xã Tân Thịnh, huyện Chiêm Hóa		Đã	Nước ngầm	Đảm bảo	Đủ cung cấp	Ổn định	1 thôn/ 1 xã	Tân Thịnh	Đã	119	Có	2019-2020		3.636,9							253,0		3.383,9						162				146	DN	11.285.000			
9	Cấp nước sinh hoạt xã Kiến Thiết và thôn đồng cầu, Bình Ca 2, thôn Khe Đăng xã Tứ Quận, huyện Yên Sơn		Đã	Nước ngầm	Đảm bảo	Đủ cung cấp	Ổn định	5 thôn/ 2 xã	Tứ Quận, Kiến Thiết	Đã	294	Có	2019-2020		8.957,6							253,0	357,1	8.347,4						399				359	DN	27.795.000			

BIỂU 10: BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN CẤP NƯỚC CHƯƠNG TRÌNH SUPRSWS

(Kèm theo Quyết định số: 1 [illegible]/QĐ-UBND ngày 23 /8/2018 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

TT	Hoạt động	Đấu nối (hộ)	Tổng mức đầu tư		Năm 2017												Năm 2018												Năm 2019												Năm 2020											
			triệu VNĐ	triệu USD	4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	**Dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng**	**9.915,0**	**108.882,1**	**4,850**																																																	
1	Nâng cấp mở rộng công trình nước sinh hoạt xóm 7, 10 và các cơ quan trừng học xã Lang Quán, huyện Yên Sơn	334	1.400,0	0,062																																																	
2	Nâng cấp mở rộng công trình nước sinh hoạt xã Bình Xa, huyện Hàm Yên	695	5.969,0	0,266																																																	
3	Nâng cấp mở rộng công trình nước sinh hoạt xã Kim Bình, huyện Chiêm Hóa	231	2.179,2	0,097																																																	
4	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Đông Lợi, huyện Sơn Dương	760	7.349,2	0,327																																																	
5	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Thái Hòa, xã Đức Ninh, huyện Hàm Yên	352	4.368,0	0,195																																																	
6	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Minh Quang, xã Trung Hà, huyện Chiêm Hóa	341	4.424,3	0,197																																																	
7	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt thôn Coóc, thôn Đồng Trang và thôn Yểng xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn	141	1.179,0	0,053																																																	
8	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Thổ Bình, xã Lăng Can, huyện Lâm Bình	1.184	13.822,0	0,616																																																	
9	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Phúc Ninh, Quý Quân, Lực hành, huyện Yên Sơn	257	3.000,2	0,134																																																	
10	Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt thôn Khau Hán, xã Bình Phú, thôn Gốc Chú, thôn Chản, xã Nhân Lý, huyện Chiêm	163	1.902,9	0,085																																																

TT	Hoạt động	Đấu nối (hộ)	Tổng mức đầu tư		Năm 2017												Năm 2018												Năm 2019												Năm 2020											
			triệu VNĐ	triệu USD	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
11	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Tân An, xã Hà Lang, huyện Chiêm Hóa	554	5.778,6	0,257																																																
12	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt thôn Ao Búc, thôn Quan Hạ, xã Trung Yên, xã Minh Thanh, huyện Sơn Dương	199	2.323,1	0,103																																																
13	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước xã Yên Hoa, xã Đà Vị, huyện Na Hang	1.000	11.674,0	0,520																																															
14	Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Tân Tiến, huyện Yên Sơn	500	5.837,0	0,260																																															
15	Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Vân Sơn, xã Hồng Lạc, xã Đồng Quý, huyện Sơn Dương	547	7.097,8	0,316																																															
16	Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Hồng Thái, xã Sinh Long, huyện Na Hang	408	4.763,0	0,212																																															
17	Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Phúc Thịnh, huyện Chiêm Hóa	250	2.918,5	0,130																																															
18	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước xã Tân Thành, xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên	259	3.023,6	0,135																																															
19	Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Kim Bình, huyện Chiêm Hóa (Giai đoạn 2)	415	4.844,7	0,216																																															
20	Nâng cấp, mở rộng và xây mới công trình cấp nước sinh hoạt xã An Khang, thành phố Tuyên Quang	450	4.813,9	0,214																																															
21	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Nhữ Khê, xã Nhữ Hán, xã Hoàng Khai, huyện Yên Sơn	875	10.214,1	0,455																																															

TT	Hoạt động	Đấu nối (hộ)	Tổng mức đầu tư		Năm 2017												Năm 2018												Năm 2019												Năm 2020											
			triệu VNĐ	triệu USD	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
II	**Dự án xây dựng mới**	**3.511,0**	**78.201,2**	**3,483**																																																
1	Cấp nước sinh hoạt thôn Cây Chanh 1, thôn Cây Chanh 2, xã Đức Ninh, huyện Hàm Yên	157	3.762,0	0,168																																															
2	Cấp nước sinh hoạt xã Ninh Lai, huyện Sơn Dương	1.341	29.247,0	1,303																																															
3	Cấp nước sinh hoạt thôn Quân, thôn Toạt và thôn Nà Trang xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn	171	3.839,0	0,171																																														
4	Công trình cấp nước sinh hoạt khu trung tâm xã Nhân Mục, huyện Hàm Yên	618	13.874,1	0,618																																														
5	Cấp nước sinh hoạt xã Hùng Đức, huyện Hàm Yên	117	2.626,7	0,117																																														
6	Cấp nước sinh hoạt xã Thiện Kế, huyện Sơn Dương	247	5.545,5	0,247																																														
7	Cấp nước sinh hoạt xã Hoàng Khai, huyện Yên Sơn	299	6.712,6	0,299																																														
8	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn An Nghĩa, xã Tân Thịnh, huyện Chiêm Hóa	162	3.636,9	0,162																																														
9	Cấp nước sinh hoạt xã Kiến Thiết và thôn đồng cầu, Bình Ca 2, thôn Khe Đảng xã Tứ Quận, huyện Yên Sơn	399	8.957,6	0,399																																														
	Tổng cộng	**13.426**	**187.083,3**	**8,333**																																														

Thời gian thực hiện dự án

Thời gian kiểm đếm bền vững của dự án

BIỂU 11: TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

(Kèm theo Quyết định số: 232 /QĐ-UBND ngày 23 /8/2018 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị: Triệu đồng

	Khoản mục	Tổng số vốn thực hiện						Vốn Ngân hàng thế giới (WB)					
		Tổng số	Kết quả thực hiện 2016	Kết quả thực hiện 2017	Ước thực hiện 2018	2019	2020	Tổng số	Kết quả thực hiện 2016	Kết quả thực hiện 2017	Ước thực hiện 2018	2019	2020
	A. Phân theo nguồn vốn												
1	Vốn WB Chương trình RB-SupRSWS	232.343,8	-	1.186,3	37.090,0	94.330,5	99.736,9	232.343,8	-	1.186,3	37.090,0	94.330,5	99.736,9
2	Ngân sách Trung ương												
3	Ngân sách địa phương	21.029,4	-	-	2.660,0	7.197,7	11.171,7						
4	Vốn tín dụng												
5	Vốn tư nhân												
6	Vốn dân tự đầu tư												
7	Vốn khác (1): ADB, JICA....												
	Tổng cộng	**253.373,1**	**-**	**1.186,3**	**39.750,0**	**101.528,2**	**110.908,6**	**232.343,8**		**1.186,3**	**37.090,0**	**94.330,5**	**99.736,9**
	B. Phân theo Hợp phần												
I	**Hợp phần 1: Cấp nước nông thôn**	**217.390,8**	**-**	**-**	**36.200,0**	**84.000,0**	**97.190,7**	**199.332,4**	**-**	**-**	**33.540,0**	**77.500,0**	**88.292,4**
1	Tiểu Hợp phần 1: Cấp nước cho cộng đồng dân cư	187.083,3			32.720,0	67.797,7	86.565,5	169.024,9		-	30.060,0	61.297,7	77.667,2
2	Tiểu Hợp phần 2: Cấp nước và vệ sinh cho trường học	30.307,5			3.480,0	16.202,3	10.625,2	30.307,5		-	3.480,0	16.202,3	10.625,2
II	**Hợp phần 2: Vệ sinh nông thôn**	**18.723,1**	**-**	**308,0**	**1.800,0**	**9.578,7**	**7.036,4**	**18.723,1**	**-**	**308,0**	**1.800,0**	**9.578,7**	**7.036,4**
1	Tiểu Hợp phần 1: Hỗ trợ xây dựng nhà tiêu hộ gia đình	7.408,3		308,0		4.578,7	2.521,6	7.408,3	-	308,0	-	4.578,7	2.521,6
2	Tiểu Hợp phần 2: Cấp nước và vệ sinh cho trạm y tế	11.314,8			1.800,0	5.000,0	4.514,8	11.314,8	-	-	1.800,0	5.000,0	4.514,8
III	**Hợp phần 3: Nâng cao năng lực truyền thông, giám sát đánh giá**	**17.259,3**	**-**	**878,3**	**1.750,0**	**7.949,5**	**6.681,5**	**14.288,3**	**-**	**878,3**	**1.750,0**	**7.251,8**	**4.408,2**
1	**Ngành Y tế**	**13.668,1**	**-**	**275,0**	**1.000,0**	**6.959,7**	**5.433,4**	**10.697,1**		**275,0**	**1.000,0**	**6.262,0**	**3.160,1**
	Tăng cường năng lực (Tập huấn, đào tạo...)	2.529,0		26,0	260,0	1.434,0	809,0	2.032,4		26,0	260,0	1.137,0	609,4
	Truyền thông BCC	8.056,1		164,0	680,0	3.466,7	3.745,4	6.379,8		164,0	680,0	3.747,0	1.788,8
	Kiểm tra, giám sát	1.883,0		68,0	60,0	1.171,0	584,0	1.402,5		68,0	60,0	805,0	469,5
	Phát triển thị trường vệ sinh	1.200,0		17,0		888,0	295,0	882,4		17,0		573,0	292,4
2	**Ngành Nông nghiệp**	**2.271,4**	**-**	**240,4**	**400,0**	**665,0**	**966,0**	**2.271,4**	**-**	**240,4**	**400,0**	**665,0**	**966,0**
	Tập huấn, truyền thông BCC	1.652,0		240,4	235,0	350,0	826,6	1.652,0		240,4	235,0	350,0	826,6
	Kiểm tra, giám sát	469,4			165,0	165,0	139,4	469,4		-	165,0	165,0	139,4
	Học tập kinh nghiệm	150,0				150,0		150,0		-	-	150,0	-
3	**Ngành GDĐT**	**1.319,8**		**362,9**	**350,0**	**324,8**	**282,1**	**1.319,8**		**362,9**	**350,0**	**324,8**	**282,1**
	Tăng cường năng lực (Tập huấn, đào tạo...)	187,9		51,5	24,1	46,1	66,2	187,9		51,5	24,1	46,1	66,2
	Truyền thông BCC	1.067,4		297,5	295,9	266,2	207,8	1.067,4		297,5	295,9	266,2	207,8
	Giám sát đánh giá	64,5		13,9	30,0	12,5	8,1	64,5		13,9	30,0	12,5	8,1
	Tổng cộng	**253.373,1**		**1.186,3**	**39.750,0**	**101.528,2**	**110.908,6**	**232.343,8**	**-**	**1.186,3**	**37.090,0**	**94.330,5**	**99.736,9**